

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu	Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 (GT09)
Kế hoạch mua sắm	Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026
Phát hành ngày	Ngày 09 tháng 01 năm 2026
Ban hành kèm theo Quyết định	Số 78 /QĐ-CTCP397 ngày 09 tháng 01 năm 2026

BÊN MỜI THẦU
GIÁM ĐỐC



Kiều Văn Sính

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Quy định mua sắm thường xuyên	Quy định Về việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 ban hành kèm theo Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024 của Giám đốc công ty cổ phần 397; Quyết định số 2229/QĐ-CTCP397 ngày 01/11/2024 của Giám đốc Công ty Cổ phần 397 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy định số 1313/QyĐ-CTCP397 ngày 01/7/2024
VND	Đồng Việt Nam

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSĐT, mở thầu, đánh giá HSĐT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào BDL.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của HSĐT;
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm;
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;
- Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính;
- Mục 5: Phương án kỹ thuật thay thế trong HSĐT (nếu có).

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Bên mời thầu và Nhà thầu phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSĐT.

Các bên cần nhập các thông tin phù hợp với gói thầu để lập HSMT, HSĐT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) do đơn vị mua sắm/Bên mời thầu đính kèm HSMT.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng

của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Đơn vị mua sắm quy định tại BDL phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, kế hoạch/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại BDL .
2. Giải thích từ ngữ	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận HSDT và được quy định trong TBMT được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian là GMT+7 (giờ Việt Nam).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc rút hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với

cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm không đúng quy định mua sắm thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc kế hoạch mua sắm do đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Quy định mua sắm thường xuyên;

i) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá, xây lắp hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh;

k) Nêu điều kiện trong hồ sơ mời thầu nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng;

l) Chia nhỏ kế hoạch, dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia kế hoạch, dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của người có thẩm quyền, đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;

b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận;

c) Đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;

d) Đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị

	công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	Đáp ứng điều kiện quy định tại điều 4 Quy định Quy định mua sắm thường xuyên, được quy định tại BDL
6. Nội dung của HSMT	<p>6.1. HSMT bao gồm TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSMT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; <p>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</p> <p>6.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu. HSMT do Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành có đầy đủ dấu, chữ ký theo quy định sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397; mọi thông tin của TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSMT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi, làm rõ HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, bên mời thầu phải thông báo cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu việc sửa đổi hồ sơ mời thầu đồng thời đăng tải thông báo sửa đổi nêu rõ các nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu theo quy định. Việc sửa đổi hồ sơ mời thầu phải đảm bảo đủ thời gian theo quy định. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu;</p>

	<p>7.2. Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời thầu, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gửi trực tiếp văn bản làm rõ cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu. Trong văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu không được nêu tên của nhà thầu có đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu; - Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu. Thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu và được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 theo quy định; tất cả các nhà thầu quan tâm có thể tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Bên mời thầu phải lập biên bản ghi lại các nội dung trong hội nghị tiền đấu thầu và đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 theo quy định. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu được coi là văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu; - Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định; <p>7.3. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận đề nghị làm rõ HSMT để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT.</p> <p>7.5. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>8.1. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, đơn vị tổ chức mua sắm/bên mời thầu có thể cung cấp miễn phí hoặc bán một bộ hồ sơ mời thầu (bao gồm cả thuế) tối đa là 2.000.000 đồng.</p> <p>8.2. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo Quy chế tài chính của Công ty cổ phần 397.</p> <p>8.3. Nhà thầu chịu chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất tham dự thầu, chi phí giải quyết kiến nghị (nếu có). Trong mọi trường hợp, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của HSDT</p>	<p>HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT (catalog...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt (có xác nhận của cơ quan tổ chức dịch thuật). Trường hợp thiếu</p>

	bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của HSDT	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo mẫu quy định;</p> <p>10.4. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định;</p> <p>10.5. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;</p> <p>10.6. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 - CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 -CDNT;</p> <p>10.8. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);</p> <p>10.9. Các nội dung khác theo quy định tại BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT	<p>12.1. Trường hợp HSMT có quy định tại BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Phù hợp với Mẫu số 11.1, Mẫu số 11.2 Chương IV.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu;</p>

	<p>d) Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1B hoặc 12.2B Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: Đề xuất riêng trong thư giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ”. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của nhà thầu.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại BDL.</p>
<p>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên</p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên</p>

quan

liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; phần mềm thương mại... được sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty cổ phần 397 mà không hình thành tài sản cố định.

15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.

15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....

15.5. Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu 01A Chương IV. Trường hợp Đơn vị mua sắm yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 8 Điều 30 Quy định mua sắm thường xuyên thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà đơn vị mua sắm yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp đơn vị mua sắm yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định về ưu đãi cho Nhà thầu là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

15.7. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.

15.8. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại

	<p>BDL.</p> <p>15.9. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do đơn vị mua sắm quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III và gửi kèm các hồ sơ tài liệu chứng minh, đồng thời Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo BDL.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p>17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</p>	<p>17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p>
<p>18. Bảo đảm dự thầu</p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18. 7 CDNT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo</p>

lãnh dự thầu.

Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:

a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT,

nhà thầu có văn bản rút HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSĐT theo yêu cầu của HSMT

b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;

d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.

Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu hoặc đính kèm cam kết riêng trong HSĐT là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Bên mời thầu) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị cấm tham dự các gói thầu do Bên mời thầu thực hiện trong vòng 06 tháng kể từ ngày thông báo nộp bảo lãnh. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.

<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT.</p> <p>19.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT; Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT; Nộp, rút và sửa đổi HSDT</p>	<p>20.1 Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT:</p> <p>20.1.1 Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc không quá 5 bản chụp HSDT theo quy định tại Mục 20.1 CDNT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN CHỤP HSDT”.</p> <p>Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và số bản chụp tương ứng tại Mục 20.1 CDNT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”.</p> <p>20.1.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.</p> <p>20.1.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.</p> <p>20.1.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.1.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.</p> <p>20.2. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT:</p> <p>20.2.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên</p>

	<p>ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".</p> <p>Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi; phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.</p> <p>20.2.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận. c) Ghi đúng tên gói thầu; d) Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”. <p>20.2.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 20.2.1 và 20.2.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p> <p>20.3. Nộp, rút và sửa đổi HSDT</p> <p>20.3.1. Nộp HSDT: Nhà thầu nộp một bộ gốc HSDT và không quá năm bản chụp theo quy định tại 20.1 CDNT khi tham gia đấu thầu. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.3.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3.4. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>20.3.5. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT đã nộp đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Việc mở thầu phải được tiến hành công khai và bắt đầu ngay trong vòng 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Chỉ tiến hành mở các hồ sơ dự thầu mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Việc mở thầu được thực hiện đối với từng hồ sơ dự thầu theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kiểm tra niêm phong; - Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về: Tên nhà thầu; tham dự độc lập

	<p>hay liên danh; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; thời gian thực hiện gói thầu; giá trị, hiệu lực của bảo đảm dự thầu; các thông tin khác liên quan;</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu: Các thông tin nêu tại điểm 1 khoản này phải được ghi vào biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu.</p> <p>21.3. Đại diện của bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng hồ sơ dự thầu.</p> <p>21.4. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần.</p>
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p>23. Làm rõ HSDT</p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của bên mời thầu. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ nộp thuế thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm.</p> <p>23.2. Trường hợp sau khi đóng thầu, nếu nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ được coi như một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.3. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ</p>

	<p>sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi bản chất của hồ sơ dự thầu, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.6. Trường hợp HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của HSDT</p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại Mục 10 CDNT.</p> <p>25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Đơn vị mua sắm hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong HSMT đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều</p>

	<p>kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho HSDT đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được đơn vị mua sắm chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 13 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p>
<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT</p>

	<p>để so sánh, xếp hạng HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại BDL.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.6. Trường hợp khác thực hiện theo quy định của Pháp luật về đấu thầu.</p>
<p>29. Đánh giá HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu;</p> <p>29.2. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm: Đơn dự thầu; thỏa thuận liên danh (nếu có); giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu; b) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết hồ sơ dự thầu. <p>29.3. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:</p> <ol style="list-style-type: none"> a) Hồ sơ dự thầu của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các quy định nêu tại khoản 3 Điều 30 của là Quy định mua sắm thường xuyên ; b) Nhà thầu có hồ sơ dự thầu hợp lệ được xem xét, đánh giá về kỹ

thuật.

29.4. Đánh giá về kỹ thuật và tài chính:

a) Việc đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được xem xét xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất), giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá). Nhà thầu có giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất), giá đánh giá (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá) được xếp hạng thứ nhất. Thư giảm giá không được công khai trong biên bản mở thầu sẽ không được xem xét, đánh giá.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật thì không phải xác định danh sách xếp hạng nhà thầu. Đơn vị mua sắm không phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu.

29.5. Trường hợp không áp dụng thương thảo hợp đồng Tổ chuyên gia lập báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu gửi bên mời thầu xem xét, trình người có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu phải nêu rõ các nội dung sau đây:

a) Kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu;

b) Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu;

c) Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;

d) Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;

đ) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;

e) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định hoặc nội dung dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý;

g) Những nội dung cần lưu ý (nếu có).

29.6. Trên cơ sở báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu lập tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gửi người có thẩm quyền phê duyệt.

29.7. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng, tổ chuyên gia lập báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu gửi bên mời thầu xem xét, mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng.

30. Thương

30.1. Trường hợp gói thầu có áp dụng thương thảo hợp đồng, nhà thầu

**thảo hợp
đồng (nếu có)**

xếp hạng thứ nhất được mời đến thương thảo hợp đồng.

30.2. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:

- a) Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu;
- b) Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu (nếu có) của nhà thầu;
- c) Hồ sơ mời thầu bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).

30.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

- a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu;
- b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính trừ trường hợp nhà thầu tự nguyện giảm giá dự thầu.

30.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:

- a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;
- b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;
- c) Thương thảo về nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất hoặc đã được thay thế một lần trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với quy định trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

30.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

	<p>30.6. Sau khi hoàn thành thương thảo hợp đồng, bên mời thầu lập tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gửi người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Tờ trình đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>a) Kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu;</p> <p>b) Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu;</p> <p>c) Kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có);</p> <p>d) Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;</p> <p>đ) Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu, giá đề nghị trúng thầu, loại hợp đồng, thời gian thực hiện gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>e) Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế, phải nêu rõ lý do và đề xuất biện pháp xử lý;</p> <p>g) Những nội dung của hồ sơ mời thầu chưa phù hợp với quy định dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có) và đề xuất biện pháp xử lý;</p> <p>h) Những nội dung cần lưu ý (nếu có).</p> <p>30.7. Trường hợp nhà thầu có tham gia thương thảo nhưng không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định hoặc đã tiến hành thương thảo nhưng không ký biên bản thương thảo hợp đồng để nhằm mục đích rút khỏi việc trúng thầu hoặc gây bất lợi cho đơn vị tổ chức mua sắm thì nhà thầu bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu.</p> <p>30.8. Nhà thầu được quyền từ chối thương thảo và được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong trường hợp bên mời thầu, đơn vị tổ chức mua sắm không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định.</p> <p>30.9. Trường hợp thương thảo không thành công, mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo;</p>
<p>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.3. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại BDL;</p>

	<p>31.4. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>32. Hủy thầu</p>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong kế hoạch mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 của Quy định mua sắm thường xuyên ; đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 của Quy định mua sắm thường xuyên dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc đơn vị mua sắm, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 CDNT.</p>
<p>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>33.1. Đơn vị mua sắm đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 kèm theo báo cáo đánh giá HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thông tin về gói thầu: <ul style="list-style-type: none"> - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Đơn vị mua sắm ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng.

	<p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Đơn vị mua sắm phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Đơn vị mua sắm có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSĐT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Đơn vị mua sắm có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 27 của Quy định mua sắm thường xuyên;</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Đơn vị mua sắm đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng cho nhà thầu được lựa chọn, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo</p>

	<p>chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSMT thì đơn vị mua sắm sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Đơn vị mua sắm sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Đơn vị mua sắm phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được đơn vị mua sắm chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, đơn vị mua sắm xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên đơn vị mua sắm, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị bằng văn bản lên Người có thẩm quyền theo địa chỉ quy định tại BDL.</p>
<p>39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</p>	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 hoặc của pháp luật, nhà thầu có trách nhiệm</p>

	thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại BDL .
--	---

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

CDNT 1.1	Tên Đơn vị mua sắm: Công ty cổ phần 397
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 (GT09). Tên kế hoạch/dự toán mua sắm: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 .
CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397
CDNT 5	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty cổ phần 397, địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.
CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
CDNT 8	Chi phí nộp HSDT: Đơn vị tổ chức mua sắm/bên mời thầu bán một bộ hồ sơ mời thầu (bao gồm cả thuế) là: Miễn phí
CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: Giấy phép kinh doanh bản photo
CDNT 12.1	Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
CDNT 13.5	Chào giá: Theo mẫu 12.1B Chương IV.
CDNT 15.8	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Thời gian sử dụng dự kiến của hàng hóa 06 tháng kể từ ngày bàn giao hàng hoá.
CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: 60 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 97.470.184 đồng - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 90 ngày kể từ ngày có

	thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 10 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 20.1.1	Số lượng HSDT phải nộp: 01 bản gốc và 01 bản chụp.
CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: Không áp dụng
CDNT 28.3	Cách tính ưu đãi: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”
CDNT 28.6	Ưu đãi: Không có
CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất
CDNT 31.4	- <i>Phương pháp giá thấp nhất</i> : “nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;
CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%
CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%
CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Ông Kiều Văn Sính - Giám đốc Công ty cổ phần 397 + Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh; Điện thoại : 0203.2211.329 - Bộ phận thường trực giúp việc: Tổ chuyên gia Công ty cổ phần 397 + Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.
CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không áp dụng

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSDT

HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp.

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm:

- Đơn dự thầu;

- Thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có);

- Bảo đảm dự thầu;

- Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:

a) Có bản gốc hồ sơ dự thầu;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực và đơn vị thụ hưởng đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không vi phạm một trong các trường hợp sau: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi phát hành hồ sơ mời thầu, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho đơn vị mua sắm và/hoặc bên mời thầu. Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên (nếu có).

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

e) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); Thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia các công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục trong bảng giá dự thầu hoặc các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 4 của Quy định mua sắm thường xuyên của Công ty cổ phần 397;

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Nhà thầu có cam kết năng lực và kinh nghiệm trong hồ sơ dự thầu.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: Không yêu cầu

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

STT	Tiêu chí đánh giá	Yêu cầu	Đạt	Không đạt
-----	-------------------	---------	-----	-----------

1	Phạm vi cung cấp	Đầy đủ chủng loại số lượng hàng hoá như yêu cầu tại Mẫu số 01B	Đầy đủ chủng loại số lượng hàng hoá như yêu cầu tại Mẫu số 01B	Thiếu hoặc thừa hàng hoá so với Mẫu số 01A hoặc hàng hoá không đúng với chủng loại với yêu cầu tại Mẫu số 01B
2	Tiến độ cung cấp	Hàng hoá được giao thành nhiều lần, thời gian giao hàng sớm nhất trong thời gian 01 ngày hoặc muộn nhất trong thời gian 05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	Hàng hoá được giao thành nhiều lần, thời gian giao hàng sớm nhất trong thời gian 01 ngày hoặc muộn nhất trong thời gian 05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu	Giao hàng 01 lần hoặc thời gian giao hàng > 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo giao hàng của bên mời thầu
3	Xuất xứ hàng hoá	Ghi rõ xuất xứ hàng hoá (nước sản xuất hoặc vùng lãnh thổ sản xuất)	Ghi rõ xuất xứ hàng hoá (nước sản xuất hoặc vùng lãnh thổ sản xuất)	Nhà thầu không ghi rõ nước sản xuất hoặc vùng lãnh thổ sản xuất
4	Đặc tính kỹ thuật	Nhà thầu có cam kết hàng hoá phải đảm bảo các kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật theo chương V	Nhà thầu có cam kết hàng hoá đảm bảo các kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật theo chương V	Nhà thầu không có cam kết hàng hoá đảm bảo các kích thước, tiêu chuẩn kỹ thuật theo chương V
5	Chất lượng hàng hoá	Hàng hoá phải đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng	Hàng hoá phải đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng	Hàng đã qua sử dụng hoặc không rõ chất lượng
6	Năm sản xuất	Từ năm 2025 đến 2026	Từ năm 2025 đến 2026	Từ trước năm 2025
7	Bảo hành	Có cam kết, Nêu rõ chế độ bảo hành theo bảng kê chi tiết	Có cam kết, Nêu rõ chế độ bảo hành theo bảng kê chi tiết	Không cam kết bảo hành hoặc không đáp ứng bất kỳ một nội dung bảo hành nào trong bảng kê chi tiết
8	Khả năng thích ứng về địa lý, có ảnh hưởng đến môi trường và đề xuất biện pháp giải quyết	Hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng với khí hậu khu vực phía Bắc của Việt Nam, Có cam kết đối với hàng hoá có tác động đến môi trường	Nhà thầu có cam kết, hàng hóa được cung cấp hoàn toàn thích ứng với khí hậu khu vực phía Bắc của Việt Nam, Có cam kết đối với hàng hoá có tác động đến môi trường	Nhà thầu không có cam kết hoặc hàng hóa được cung cấp không thích ứng với khí hậu khu vực phía Bắc của Việt Nam, không có cam kết đối với các mặt hàng có tác động đến môi trường

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương pháp kỹ thuật thay thế trong HSDT: Không được phép

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Trách nhiệm thực hiện	
		Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu		X
3	Mẫu số 02B. Giấy ủy quyền (nếu có)		X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh (nếu có)		X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)		X
7	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp		X
8	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu		X
9	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)		X
10	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)		X
11	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi		X
12	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)		X
13	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)		X

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HOÁ
áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Mô tả hàng hóa	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có)	Địa điểm thực hiện	Ngày giao hàng	
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Xupap dẫn hướng 6266-16-1440	Cái	12	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
2	Cầu xupap 6240-41-5610	Cái	12					
3	Nút bịt đường dầu block 07043-70415	Cái	6					
4	Bạc cam 6240-21-1490	Cái	14					
5	Bạc bánh răng trung gian 6240-31-6121	Cái	2					
6	Bạc bánh răng trung gian nhỏ 6150-31-6220	Cái	2					
7	Bạc balie cos 0 6240-21-8100	Cái	35					
8	Bạc biên cos 0 6162-33-3041	Cái	30					
9	Bạc cò kim 6240-41-5220	Cái	12					
10	Bạc cò hút xà 6240-41-5420	Cái	60					
11	Cò hút 6240-41-5050	Cái	6					
12	Cò xà 6240-41-5040	Cái	6					
13	Cò kim 6240-41-5021	Cái	6					
14	Khớp giảm chấn bơm nhiên liệu 6684-71-7713	Cái	3					
15	Gioăng đầu ống nhiên liệu 02896-11012	Cái	12					
16	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6560-41-8170	Cái	6					
17	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6738-54-8110	Cái	6					
18	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6732-81-8860	Cái	6					
19	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6560-41-8140	Cái	6					
20	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6216-74-6220	Cái	6					
21	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6735-21-4160	Cái	6					
22	Vòng bi đĩa trục puly căng đai 6162-64-3910	Cái	4					
23	Bạc trục puly căng đai 6162-64-3920	Cái	3					
24	Gioăng ống nước 07000-E3038	Cái	10	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần	01 ngày kể từ ngày có	05 ngày kể từ ngày có
25	Gioăng mặt máy 6240-19-1810	Cái	2					
26	Gioăng nắp máy 6240-11-8810	Cái	3					
27	Nắp dàn cò 6240-11-8110	Cái	2					

28	Ổng cao su đường gió tăng áp 6152-12-4410	Cái	2			397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
29	Ổng cao su đường gió tăng áp 6240-11-8360	Cái	2					
30	Đệm 6240-11-6470	Cái	5					
31	Gioăng xylanh 6162-23-2250	Cái	6					
32	Gioăng xylanh 6162-23-2240	Cái	6					
33	Gioăng xylanh 6162-23-2220	Cái	6					
34	Vòi dầu 6240-21-1810	Cái	3					
35	Vòi dầu 6240-21-1910	Cái	3					
36	Phốt đầu trục cơ 6216-24-4130	Cái	2					
37	Phốt chấn bụi 6162-23-3520	Cái	3					
38	Gioăng 6124-61-2181	Cái	10					
39	Phốt van hằng nhiệt dầu 6150-61-2540	Cái	5					
40	Vòi phun nhiên liệu 6560-11-1114	Cái	2					
41	Gioăng vòi phun 6560-11-8410	Cái	12					
42	Gioăng vòi phun 6560-11-8310	Cái	12					
43	Gioăng vòi phun 6560-11-8210	Cái	12					
44	Gioăng vòi phun 6560-11-8510	Cái	12					
45	Lưới lọc dầu 6560-11-7110	Cái	3					
46	Lưới lọc dầu 6560-11-7210	Cái	3					
47	Cảm biến áp suất khí nạp 6560-61-7104	Cái	2					
48	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát 6261-81-6901	Cái	2					
49	Cảm biến áp suất dầu động cơ 6216-84-9112	Cái	2					
50	Van điện từ nhiên liệu 6560-41-6100	Cái	1					
51	Van điện từ nhiên liệu 6560-41-5100	Cái	1					
52	Cảm biến áp suất 6560-51-6202	Cái	1					
53	Cảm biến áp suất 6560-51-5102	Cái	1					
54	Gioăng van 6216-94-3940	Cái	5					
55	Lưới lọc dầu 6560-41-7110	Cái	3					
56	Bộ dẫn động van tắt máy 6560-51-2111	Cái	2					
57	Đĩa van tắt máy 6560-51-2510	Cái	3					
58	Vòng đệm 6560-51-3510	Cái	3					
59	Vỏ van tắt máy 6560-51-1112	Cái	2					
60	Gioăng 07000-73050	Cái	5					
61	Gioăng mặt quy lát 6240-11-1810	Cái	2					
62	Ổng gió tăng áp 6212-11-4410	Cái	1					
63	Cảm biến áp suất khí nạp 6261-81-2700	Cái	1					
64	Ổng gió tăng áp 6245-11-7540	Cái	2					
65	Ổng gió tăng áp 6245-11-8731	Cái	1					
66	Bạc cam 6245-21-1482	Cái	35					
					Theo quy định tại chương V			
						Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

67	Vòi dầu 6245-21-1910	Cái	3				
68	Gioăng 07000-72014	Cái	10				
69	Đệm mặt đầu 6245-21-3290	Cái	5				
70	Bánh răng trung gian 6240-31-6330	Cái	1				
71	Bánh răng trung gian nhỏ 6240-31-6130	Cái	1				
72	Bạc bánh răng trung gian 6240-31-6150	Cái	2				
73	Đệm 6206-21-6871	Cái	10				
74	Cảm biến mức dầu động cơ 6741-81-9220	Cái	2				
75	Trục cam 6245-41-1100	Cái	1				
76	Trục dẫn động cò mổ 6245-41-5300	Cái	2				
77	Gioăng 6219-51-5610	Cái	5				
78	Gioăng 07000-E3042	Cái	5				
79	Gioăng 07000-72018	Cái	5				
80	Bơm mỗi nhiên liệu 6245-71-8202	Cái	1				
81	Gioăng 07000-E2030	Cái	5				
82	Van hằng nhiệt 600-421-6730FS	Cụm	2				
83	Cánh bơm nước 6240-61-1212	Cái	2				
84	Phốt bơm nước 6240-61-1510	Cái	2				
85	Phốt chặn dầu bơm nước 07012-D0022	Cái	2				
86	Gioăng 07000-72110	Cái	5				
87	Đệm 6110-51-6811	Cái	5				
88	Puly trung gian 6245-81-6820	Cái	2				
89	Ca đỡ bi 6245-81-6840	Cái	2				
90	Ống nước đi 566-03-83190	Cái	2				
91	Ống gió tăng áp 6162-14-4820	Cái	1				
92	Gioăng 07000-72012	Cái	10				
93	Gioăng 07000-G2012	Cái	10				
94	Gioăng lắp bơm nước 195-03-41481	Cái	10				
95	Bạc cam 6210-21-1491	Cái	7				
96	Vòi dầu 6261-21-1920	Cái	1				
97	Vòi dầu 6261-21-1910	Cái	1				
98	Kim phun 6261-11-3200	Cái	1				
99	Bơm nước 6261-61-1104	Cái	2				
100	Gioăng bơm nước 6210-61-1520	Cái	3				
101	Gioăng bơm nước 6261-61-1530	Cái	3				
102	Cảm biến áp suất nhiên liệu ND499000-6141	Cái	1				
103	Van giảm dạt vòi phun ND095400-0240	Cái	1				
104	Cảm biến tốc độ 6217-81-9210	Cái	2				

Theo quy định tại chương V

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

105	Bơm môi xả e 6261-71-8242	Cái	1					
106	Bơm phanh 705-22-28310	Cụm	4					
107	Bơm phanh 705-34-28840	Cụm	2					
108	Bơm số 705-52-31170	Cụm	1					
109	Bơm số 705-95-05140	Cụm	1					
110	Cảm biến ben 7861-93-8100	Cái	1					
111	Cảm biến ben 7861-93-8711	Cái	1					
112	Cảm biến mức nhiên liệu 569-06-83410	Cái	2					
113	Cảm biến nhiệt độ dầu phanh 7861-93-3320	Cái	2					
114	Căn 20Y-27-11250	Cái	2					
115	Công tắc áp suất 7861-93-1610	Cái	1					
116	Công tắc áp suất 7861-93-1840	Cái	2					
117	Đệm 700-93-11330	Cái	5					
118	Đệm 07001-03035	Cái	5					
119	Đệm cao su 6251-81-7210	Cái	5					
120	Đệm giảm chấn 569-50-61413	Cái	1					
121	Đệm van giảm sóc 566-50-11350	Cái	3					
122	Gioăng 07000-12012	Cái	110					
123	Gioăng 6215-81-9740	Cái	10					
124	Gioăng 6261-81-2720	Cái	10					
125	Gioăng 07005-02216	Cái	5					
126	Gioăng 6240-61-6370	Cái	5					
127	Gioăng 07002-23334	Cái	5					
128	Gioăng 07002-24234	Cái	5					
129	Gioăng 6261-81-7130	Cái	3					
130	Gioăng 07000-15410	Cái	3					
131	Gioăng 07000-15185	Cái	3					
132	Gioăng 705-17-01430	Cái	5					
133	Gioăng 07000-03028	Cái	5					
134	Gioăng 21T-09-11460	Cái	5					
135	Gioăng kết sinh hàn 6150-61-2550	Cái	3					
136	Gioăng phốt mặt xoa bé 175-27-00121	Bộ	3					
137	Gioăng tròn 07000-F2140	Cái	3					
138	Gioăng tròn 07002-65234	Cái	3					
139	Gioăng tròn 07000-F3028	Cái	3					
140	Gioăng tròn 07000-F5180	Cái	3					
141	Gioăng tròn 07000-F3048	Cái	3					
142	Gioăng tròn 07000-13025	Cái	3					
143	Gioăng tròn 07430-71380	Cái	60					
144	Lọc ben lái 207-60-61250	Cái	6					
145	Lọc cao áp 21N-62-31221	Cái	6					
146	Lọc dầu đi thủy lực 209-60-51120	Cái	2					
147	Lọc dầu động cơ 600-211-1231	Cái	50					
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
						Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

148	Lọc dầu động cơ 600-211-1341	Cái	350					
149	Lọc dầu phanh 569-43-83920	Cái	30					
150	Lọc dầu thủy lực 07063-51210	Cái	60					
151	Lọc dầu thủy lực 209-60-77532	Cái	42					
152	Lọc dầu thủy lực 209-60-76211	Cái	5					
153	Lọc điều khiển 21T-60-31410	Cái	5					
154	Lọc điều khiển thủy lực 424-16-11140	Cái	10					
155	Lọc gió 600-185-6100	Cái	70					
156	Lọc gió cabin 20Y-979-6261	Cái	10					
157	Lọc số 569-16-81160	Cái	60					
158	Lọc thô nhiên liệu 600-319-4540	Cái	10					
159	Lọc thủy lực 208-60-71123	Cái	2					
160	Lọc tinh nhiên liệu 600-319-3841	Cái	10					
161	Lỗi lọc PTO 209-38-12470	Cái	5					
162	Ống tụy ô tay trang 3,1 m LH 21N-62-36780	Cái	3					
163	Ống tụy ô tay trang 3,2 m LH 21N-62-36770	Cái	3					
164	Ống tụy ô tay trang 3,2 m LH 21N-62-36790	Cái	3					
165	Ống tụy ô tay trang 3,5 m RH 21N-62-36760	Cái	3					
166	Ống tụy ô tay trang LH 02760-00314	Cái	3					
167	Ống tụy ô tay trang RH 02760-00322	Cái	3					
168	Ống tụy ô tay trang RH 02760-00315	Cái	3					
169	Ống tụy ô tay trang RH 02760-00311	Cái	3					
170	Ống cao su 561-61-65330	Cái	1					
171	Ống gió cao su 569-02-6E131	cái	1					
172	Phin lọc khí thô 561-02-62530	Cái	10					
173	Phin lọc khí tinh 561-02-62520	Cái	10					
174	Phin lọc nhiên liệu 600-319-3240	Cái	2					
175	Phin lọc tinh nhiên liệu 600-319-3550	Cái	2					
176	Phin lọc xả thủy lực 21N-60-12211	Cái	10					
177	Phốt 706-7E-11280	Cái	2					
178	Phốt phíp giảm xóc 566-50-11290	Cái	2					
179	Phốt trục trung tâm 703-11-95121	Cái	6					
180	Piston bình tích áp 721-36-10030	Cái	1					
181	Piston tay điều khiển 702-16-53170	Cái	1					
182	Van bình tích áp 721-89-12011	Cái	2					

Theo quy định tại chương V

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

183	Van tiết lưu 709-10-91370	Cái	1	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
184	Phốt cầu visai 569-22-71770	Cái	2				
185	Gioăng 07000-15260	Cái	3				
186	Núm vận ga 20Y-43-41781	Cái	3				
187	Gioăng tròn 569-22-79120	Cái	3				
188	Gioăng phốt chắn mỡ 07000-12130	Cái	3				
189	Bộ gioăng bót lái 561-40-05100	Bộ	10				
190	Phốt 22U-43-21360	Cái	1				
191	Vòng bi 06340-06211	Vòng	3				
192	Phốt đuôi hộp số 07012-10120	Cái	3				
193	Vòng bi 569-15-39660	Cái	3				
194	Gioăng tròn 07002-21823	Cái	15				
195	Gioăng tròn 07000-E2020	Cái	5				
196	Gioăng tròn 07000-E2025	Cái	5				
197	Gioăng tròn 07002-21623	Cái	5				
198	Gioăng tròn 07000-F2016	Cái	5				
199	Gioăng tròn 07000-E2110	Cái	5				
200	Gioăng tròn 07000-13024	Cái	85				
201	Vòng bi 708-7S-12220	Vòng	2				
202	Phốt 708-7T-12330	Cái	2				
203	Van bơm mỡ 07959-20001	Cái	2				
204	Vòng bi bé giảm tốc quay toa 208-26-71530	Cái	2				
205	Lọc dầu thủy lực 207-60-71182	Cái	4	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
206	Lọc dầu hộp số 07063-51100	Cái	2				
207	Vòng bi 708-7W-12140	Cái	3				
208	Vòng bi 708-7W-12150	Cái	3				
209	Block piston 708-2L-33350	Cái	3				
210	Block xylanh 708-8F-33121	Cái	1				
211	Mặt trà 708-8F-33230	Cái	1				
212	Gioăng tròn 708-7W-11920	Cái	5				
213	Phốt đầu trục 705-17-03811	Cái	5				
214	Vòng bi 706-7K-40070	Cái	5				
215	Phốt tay trang 702-16-71210	Cái	20				
216	Vòng bi puly quạt gió 06040-06310	Vòng	1				
217	Phốt 07011-10100	Cái	1				
218	Vòng bi 06040-06213	Vòng	1				
219	Vòng bi 708-2L-32150	Vòng	12				
220	Vòng bi 708-2L-32260	Vòng	12				
221	Phốt 708-2L-32470	Cái	2				
222	Căn dọc trục 6210-26-8050	Cái	1				
223	Lọc PTO 209-01-42260	Cái	2				
224	Piston mô tơ quạt 708-8F-33310	Cái	1				
225	Phốt đầu bơm 708-2K-12360	Cái	1				

226	Củ điện điều khiển bom 702-21-07650	Cái	1	Theo quy định tại chương V					
227	Gioăng balo 07000-A2110	Cái	5						
228	Gioăng balo 708-2K-11170	Cái	5						
229	Gioăng bom 708-1W-49170	Cái	5						
230	Piston 708-1U-13310	Cái	1						
231	Đĩa chia dầu bơm quạt 708-1W-43120	Cái	1						
232	Van điện điều khiển bom 702-21-57700	Cái	1						
233	Gioăng van điện 702-21-55890	Cái	5						
234	Gioăng van điện 702-21-55880	Cái	5						
235	Phốt bạc số 8 bơm PTO 705-42-80730	Cái	5						
236	Phốt chắn dầu bơm PTO 705-42-80810	Cái	5						
237	Ống cao su đường hút 07260-04720	Cái	3						
238	Củ điện 20Y-60-32121	Cái	1						
239	Phốt tay trang di chuyển 702-16-71150	Cái	5						
240	Gioăng mô tơ quay toa 706-7G-40210	Cái	4						
241	Phốt mô tơ quay toa 706-75-43410	Cái	4						
242	Vòng bi mô tơ quay toa 706-76-40890	Vòng	2						
243	Vòng bi mô tơ quay toa 706-75-43880	Vòng	1						
244	Đĩa chia dầu mô tơ quay toa 706-7G-41710	Cái	1						
245	Piston mô tơ quay toa 706-7G-41160	Cái	2						
246	Gioăng phanh mô tơ quay toa 706-7G-91520	Cái	3						
247	Gioăng phanh mô tơ quay toa 706-7G-91510	Cái	3						
248	Phốt chắn dầu trục trung tâm 703-11-96130	Cái	2						
249	Bộ phốt xylanh gầu 707-99-69540	Bộ	2	Theo quy định tại chương V					
250	Ống dầu tay trang phải 02771-00311	Cái	2						
251	Ống dầu tay trang phải 02774-00316	Cái	2						
252	Ống dầu tay trang phải 209-62-45930	Cái	2						
253	Ống dầu tay trang phải 209-62-45750	Cái	2						
254	Ống dầu tay trang trái 02760-00316	Cái	2						
255	Ống dầu tay trang trái 209-62-45760	Cái	2						

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

256	Ổng dầu tay trang trái 209-62-45740	Cái	2									
257	Ổng dầu tay trang di chuyển 209-62-42330	Cái	2									
258	Ổng dầu tay trang di chuyển 209-62-42340	Cái	2									
259	Ổng dầu tay trang di chuyển 209-64-11150	Cái	2									
260	Ổng dầu tay trang di chuyển 209-64-11160	Cái	2									
261	Vòng bi PTO 06030-06219	Cái	2									
262	Vòng bi PTO 209-38-73360	Cái	1									
263	Vòng bi PTO 06030-06324	Cái	1									
264	Bộ gioăng mặt xoa giảm tốc 209-27-00160	Bộ	1									
265	Gioăng PTO 209-38-73170	Cái	1									
266	Ổng gió sau tăng áp 195-03-64451	Cái	1									
267	Gioăng thùng dầu 21N-09-11140	Cái	3									
268	Gioăng ngăn kéo 708-2L-23960	Cái	3									
269	Gioăng ngăn kéo 709-14-13840	Cái	3									
270	Gioăng ngăn kéo 700-80-61370	Cái	3									
271	Lọc 708-2L-25480	Cái	3						Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
272	Lọc 720-68-15240	Cái	3									
273	Xylanh bơm 708-2L-04141	Cái	1									
274	Xylanh bơm 708-2L-04151	Cái	1									
275	Xylanh bơm 708-2H-04740	Cái	1									
276	Xylanh bơm 708-2H-04720	Cái	1									
277	Piston bơm 708-2L-33310	Cái	1									
278	Piston bơm 708-2H-23311	Cái	1									
279	Van TVC 708-25-85760	Cái	1									
280	Bơm PTO 705-11-20050	Cái	1									
281	Gioăng bạc số 8 705-67-01470	Cái	15									
282	Gioăng bạc số 8 705-67-01440	Cái	15									
283	Bạc số 8 bơm PTO 705-17-01610	Cái	2									
284	Cụm xylanh, đĩa chia dầu bơm quạt 708-2L-06470	Cụm	1									
285	Piston bơm quạt 708-2L-33430	Cái	3									
286	Bạc số 8 bơm điều khiển 705-17-03610	Cái	1									
287	Ổng cao su đường hút bơm 3 07260-09925	Cái	1									
288	Lọc hồi mô tơ quay toa 20Y-62-51691	Cái	5									
289	Ổng dầu tay trang di chuyển 21N-62-35542	Cái	1									
290	Ổng dầu tay trang di chuyển 21N-62-35553	Cái	1									
291	Ổng dầu tay trang di chuyển 21N-62-36810	Cái	1									

292	Ổng dầu tay trang di chuyển 21N-62-35521	Cái	1					
293	Ổng dầu tay trang di chuyển 02760-003A8	Cái	2	Theo quy định tại chương V				
294	Gioăng mô tơ di chuyển 198-09-31630	Cái	3					
295	Gioăng thùng dầu 07000-12115	Cái	1					
296	Gioăng 07000-15100	Cái	3					
297	Gioăng 07000-15115	Cái	3					
298	Gioăng 07000-15120	Cái	3					
299	Gioăng 07000-15150	Cái	3					
300	Gioăng 07000-15160	Cái	3					
301	Gioăng 07000-15175	Cái	3					
302	Gioăng 07000-15220	Cái	3					
303	Gioăng 07000-15250	Cái	3					
304	Gioăng 07001-03022	Cái	3					
305	Gioăng 07001-03030	Cái	3					
306	Đĩa côn hộp số 569-15-52910	Cái	1					
307	Lá sắt hộp số 569-15-52821	Cái	1					
308	Vòng bi đầu ra hộp số 561-15-79661	Cái	2					
309	Vòng bi đầu ra hộp số 569-15-39650	Cái	2					
310	Van số 712-93-45202	Cái	1					
311	Bộ gioăng van hộp số 569-15-05141	Bộ	2					
312	Đĩa sắt khoang phanh 561-33-61230	Cái	2					
313	Đĩa ma sát khoang phanh 569-33-61241	Cái	1					
314	Cù điện van điều khiển ben UCK0130D1096-0	Cái	1					
315	Van UCJ2310A0716-0	Cái	1	Theo quy định tại chương V				
316	Cụm bàn đạp ga 702-16-07023	Cụm	1					
317	Cụm van phanh chân 569-43-83111	Cụm	1					
318	Bộ phớt van lái 561-40-05201	Bộ	2					
319	Gioăng kết mát 426-03-31220	Cái	2					
320	Phớt đầu bơm thủy lực 705-94-80820	Cái	2					
321	Bạc số 8 bơm thủy lực 705-94-80711	Cái	2					
322	Gioăng bơm thủy lực 705-40-80770	Cái	2					
323	Bạc số 8 bơm thủy lực 705-40-83720	Cái	2					
324	Gioăng bơm 705-40-80640	Cái	2					
325	Lọc van số 569-15-81730	Cái	2					
326	Lọc từ hộp số 14X-49-12310	Cái	1					
327	Vòng bi visai 569-22-21850	Cái	1					
328	Vòng bi visai 428-22-11850	Cái	1					

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của bên mời thầu

329	Ca bi rô líp trong 569-13-52124	Cái	1					
330	Ca trong vòng bi rô líp 569-13-52131	Cái	1					
331	Van lá giảm sóc 569-50-61370	Cái	1					
332	Van lá giảm sóc 569-50-61360	Cái	1					
333	Van lá giảm sóc 569-50-61350	Cái	1					
334	Van lá giảm sóc 569-50-61340	Cái	1					
335	Gioăng giảm sóc sau 07000-15145	Cái	3					
336	Gioăng cảm biến 07000-51009	Cái	3					
337	Gioăng van 07000-72010	Cái	3					
338	Gioăng 07000-12085	Cái	3					
339	Gioăng 07000-55260	Cái	3					
340	Gioăng 07000-72011	Cái	3					
341	Gioăng 07000-73035	Cái	3					
342	Gioăng 07000-A2060	Cái	3					
343	Gioăng 07000-B2115	Cái	3					
344	Gioăng 07000-F2014	Cái	3					
345	Gioăng 07000-F2018	Cái	3					
346	Gioăng 07000-F2021	Cái	3					
347	Gioăng 07000-F2075	Cái	3					
348	Gioăng 07000-F3025	Cái	3					
349	Gioăng 07000-F3045	Cái	3					
350	Ống cao su đường khí nạp 209-03-77720	Cái	1					
351	Ống cao su đường khí nạp 209-03-77730	Cái	1					
352	Ống cao su đường khí nạp 6212-12-4260	Cái	1					
353	Bộ gioăng phốt xylanh cần 707-99-77300	Bộ	1					
354	Bộ gioăng phốt xylanh tay gầu 707-99-77160	Bộ	1					
355	Bộ gioăng phốt xylanh gầu 707-99-68560	Bộ	1					
356	Ống dầu tay trang trái 209-64-16690	Cái	2					
357	Ống dầu tay trang trái 02760-00317	Cái	2					
358	Ống dầu tay trang trái 209-64-16680	Cái	2					
359	Ống dầu tay trang phải 02760-00320	Cái	2					
360	Ống dầu tay trang di chuyển 209-64-16710	Cái	1					
361	Ống dầu tay trang di chuyển 209-64-16610	Cái	1					
362	Gioăng 702-16-53910	Cái	3					
363	Phốt bơm PTO 705-17-01960	Cái	3					
364	Lọc dầu số 154-49-71990	Cái	2					
365	Lọc gió 600-185-5100	Cái	4					
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

406	Đĩa ma sát bộ côn 4 569-15-52950	Cái	2			397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	thông báo giao hàng của Chủ đầu tư					
407	Van an toàn 709-10-53801	Cái	2										
408	Cảm biến áp suất 7861-93-1891	Cái	2										
409	Gioăng 07000-B2025	Cái	5										
410	Gioăng 07000-B1007	Cái	5										
411	Táo đồng 708-2L-23351	Cái	2										
412	Đĩa piston 708-2L-33340	Cái	1										
413	Trục bơm 708-2L-22440	Cái	1										
414	Vòng bi 708-1H-22150	Vòng	2										
415	Táo đồng 708-2H-23350	Cái	1										
416	Đĩa piston 708-2H-23340	Cái	1										
417	Trục bơm trước 708-2L-22430	Cái	1										
418	Trục bơm sau 708-2L-22450	Cái	1										
419	Trục bơm quạt 708-2L-32110	Cái	1										
420	Gối chao bơm quạt 708-2L-06630	Cái	1										
421	Phốt bơm số 3 708-2H-22570	Cái	3										
422	Cụm bu ly lai máy phát điều hoà 6240-61-4201	Cái	1										
423	Căn dọc trục 6162-23-8050	Cái	7										
424	Gioăng van lá 566-40-42580	Cái	40										
425	Gioăng bơm thủy lực 723-11-19960	Cái	10						Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
426	Gioăng bơm thủy lực 702-21-54910	Cái	10										
427	Bu lông mặt quy lát 6248-11-1610	Cái	6										
428	Bu lông cổ xả 01010-E1290	Cái	48										
429	Nút bịt đường dầu block 07043-71019	Cái	2										
430	Bu lông bánh răng trung gian 6240-21-2430	Cái	3										
431	Bu lông bánh răng trung gian 01437-01230	Cái	10										
432	Bu lông 01437-21680	Cái	6										
433	Núm điều chỉnh 6240-41-5460	Cái	2										
434	Bích giảm chấn bánh đà 569-01-62120	Cái	1										
435	Bu lông chân máy 01011-61815	Cái	5										
436	Bu lông chân máy 01010-61865	Cái	5										
437	Ê cu tăng áp 6685-11-5550	Cái	10										
438	Bu lông 6162-33-5322	Cái	10										
439	Lò so van tắt máy 6560-51-3110	Cái	5										
440	Đệm đỡ 6560-51-3710	Cái	3										
441	Bu lông đường nước hồi mặt máy 01435-01016	Cái	3										
442	Bộ tiết chế máy phát SD1510-02911X0	Cái	1										

443	Tuy ô đường dầu tăng áp 600-052-3100	Cái	2					
444	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6217-71-5211	Cái	3					
445	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6217-71-5171	Cái	3					
446	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6162-75-5820	Cái	3					
447	Dây điện cảm biến 6245-81-9130	Cái	3					
448	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6245-71-5270	Cái	30					
449	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-5761	Cái	2					
450	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6245-71-5740	Cái	2					
451	Bu lông bắt vòi phun 01437-01075	Cái	5					
452	Kẹp dây điện 600-051-2160	Cái	3					
453	Kẹp dây điện 600-051-2120	Cái	3					
454	Bó dây điện động cơ 6245-81-5320	Cụm	1					
455	Giắc điện đầu bơm cao áp 790-222-5031	Cái	1					
456	Giắc điện đầu cảm biến 790-222-5021	Cái	1					
457	Bu lông mặt quy lát 6217-11-1610	Cái	6					
458	Bu lông cổ xả 01011-E1000	Cái	10					
459	Bu lông cổ xả 01010-E1055	Cái	10					
460	Bu lông bắt tăng áp 6138-13-4510	Cái	10					
461	Dây điện kim phun 6261-81-9280	Cái	2					
462	Bó dây điện kim phun 6261-81-6120	Cái	1					
463	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6261-71-6660	Cái	2					
464	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6261-71-6670	Cái	2					
465	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-6640	Cái	2					
466	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-6650	Cái	2					
467	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-5261	Cái	2					
468	Phốt bơm nước 6211-61-1533	Cái	2					
469	Đệm 01643-31845	Cái	10					
470	Bu lông mặt quy lát 6217-11-1620	Cái	5					
471	Bạc cam 07046-47020	Cái	2					
472	Kẹp ống dầu cao áp 6217-71-6660	Cái	2					
473	Kẹp ống dầu cao áp 6217-71-6670	Cái	2					
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
				Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế,	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng

474	Gioăng tubo 6218-11-5830	Cái	1			Quảng Ninh	của Chủ đầu tư	của Chủ đầu tư
475	Gioăng cỡ xà 6218-11-5880	Cái	6					
476	Bạc lồng vi sai 569-22-61440	Cái	1					
477	Bạc thép giảm sóc sau 569-50-6B221	Cái	1					
478	Bu lông các đăng 566-20-41220	Cái	28					
479	Bu lông các đăng 01050-61260	Cái	60					
480	Bu lông các đăng 01050-61470	cái	20					
481	Bu lông các đăng 281-20-12320	cái	20					
482	Căn 20Y-27-13310	Cái	2					
483	Căn 207-27-63250	Cái	2					
484	Căn đầu trục moay ơ sau 569-22-00141	bộ	1					
485	Căn đầu trục moay ơ trước 569-27-00010	bộ	1					
486	Công tắc áp suất 206-06-61130	Cái	4					
487	Công tắc phanh đỗ 56B-06-16771	Cái	2					
488	Gioăng 07003-01419	Cái	3					
489	Keo chống dề 790-129-9180	Hộp	5					
490	Kẹp ống cao su 07299-00095	Cái	2					
491	Lò xo xupap 6210-41-4440	Cái	2					
492	Nắp két nước 208-03-61460	Cái	2					
493	Ống đệm 702-16-54170	Cái	3					
494	Phanh hãm ắc 6162-33-2420	Cái	3					
495	Vòng đệm 01643-51032	Cái	2					
496	Bu lông 175-32-41261	Cái	2					
497	Kẹp ống 6218-71-5260	Cái	2					
498	Đệm 702-16-51140	Cái	2					
499	Bạc 569-22-61530	Cái	1					
500	Bạc 707-52-15750	Cái	2					
501	Bạc 707-52-15620	Cái	2					
502	Vòng đệm hãm 150-30-13460	Cái	2					
503	Xéc măng 707-44-20910	Cái	2					
504	Phốt ghít 6217-41-4540	Cái	12					
505	Bạc vòng bi biến mô 569-13-52171	Cái	1					
506	Nước làm mát (200 lít/phi) SYCG-AF-NACDM	Lít	3000					
507	Mỡ moay ơ (16kg/xô) 569-98-71110	Kg	640					
508	Phanh hãm 569-13-52180	Cái	2					
509	Bơm nước 6251-61-1103	Cái	1					
510	Ống gió tăng áp 21N-01-41211	Cái	1					
511	Bi bánh răng vệ tinh giảm tốc quay toa 207-27-61230	Vòng	2					
512	Căn bánh răng vệ tinh giảm tốc quay toa 20Y-27-21250	Cái	2					
513	Van an toàn KBB0853-01135	Cái	1					

Theo quy định tại chương V

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

514	Cần đồng đầu mô tơ di chuyển 209-27-71521	Cái	1	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
515	Nắp bình dầu thủy lực 17A-60-11310	Cái	1				
516	Van an toàn 21N-60-32211	Cái	1				
517	Cần gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17520	Cái	15				
518	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17510	Cái	10				
519	Gioăng van phân phối thủy lực 07000-13036	Cái	10				
520	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17530	Cái	30				
521	Gioăng van phân phối thủy lực 723-11-18150	Cái	5				
522	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-18710	Cái	5				
523	Gioăng van phân phối thủy lực 722-12-19070	Cái	5				
524	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-18720	Cái	5				
525	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-15510	Cái	5				
526	Gioăng van phân phối thủy lực 07000-11007	Cái	20				
527	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55420	Cái	5				
528	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55520	Cái	5				
529	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55440	Cái	5				
530	Gioăng van phân phối thủy lực 723-40-87170	Cái	4				
531	Gioăng lọc tích áp điều khiển 706-76-71390	Cái	2				
532	Kẹp ống tụy ô cao áp nhiên liệu 6217-71-5210	Cái	3				
533	Kẹp ống tụy ô cao áp nhiên liệu 6217-71-5170	Cái	1				
534	Bạc 6212-81-3550	Cái	2				
535	Vòng bi mô tơ quay toa 706-77-43890	Cái	2	Theo quy định tại chương V	Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
536	Phốt 209-30-15230	Cái	2				
537	Lò xo căng đai máy phát 6245-81-6950	Cái	3				
538	Lọc gió 77Z-97-00020	Cái	5				
539	Lọc gió trong 208-979-7620	Cái	2				
540	Lọc gió ngoài 17M-911-3530	Cái	4				
541	Vòng bi mô tơ quay toa 706-7K-40080	Vòng	2				
542	Bi mô tơ quay toa 706-7G-40010	Vòng	2				
543	Bi hộp giảm tốc quay toa 208-26-71540	Vòng	2				
544	Công tắc 23W-05-15860	Cái	1				

545	Bó dây điện động cơ 6240-81-5315	Cái	1					
546	Bó dây điện động cơ 6240-81-5382	Cái	1					
547	Phốt chắn dầu đầu trục cơ 6245-21-3121	Cái	1					
548	Vòi phun nhiên liệu 6245-11-3100	Cái	1					
549	Vòng bi 6245-61-3960	Vòng	1					
550	Bơm ben lái 705-95-07101	Cái	1					
551	Bơm ben lái 705-56-34630	Cái	1					
552	Bu lông 01010-81225	Cái	1					
553	Phốt chắn bụi 6245-21-3111	Cái	1					
554	Dây điện vòi phun 6245-81-9110	Cái	2					
555	Bó dây điện động cơ 6245-81-5381	Cái	1					
556	Bó dây điện động cơ 6245-81-5391	Cái	1					
557	Bu lông 07206-31014	Cái	4					
558	Bu lông 01435-00630	Cái	4					
559	Bộ phốt cổ van lái 561-40-05300	Cái	1					
560	Cần dọc trục 6210-21-8050	Cái	1					
561	Xupáp xả 6215-41-4212	Cái	12					
562	Bạc biên Cos 0 6210-32-3040	Cái	6					
563	Bạc balie Cos 0 6261-21-8010	Cái	7					
564	Bạc bánh răng trung gian 6212-31-6120	Cái	1					
565	Bạc bánh răng trung gian 6212-31-6130	Cái	1					
566	Cụm puly tăng đai 6217-21-3504	Cái	1					
567	Bơm dầu động cơ 6261-51-2000	Cái	1					
568	Vòng bi 06000-06305	Vòng	1					
569	Vòng bi 06030-06306	Vòng	1					
570	Gioăng nắp giàn cò 6217-11-8830	Cái	3					
571	Phốt đuôi trục cơ 6151-21-4161	Cái	1					
572	Phốt bơm thủy lực 708-1W-42130	Cái	1					
573	Gioăng mô tơ di chuyển 209-27-71370	Cái	1					
574	Bộ kit gioăng mô tơ di chuyển KBB044A-51159	Cái	1					
575	Phốt đầu bơm số 1 708-2L-23131	Cái	1					
576	Đệm cao su kết nước 209-03-41280	Cái	6					
577	Đệm cao su kết nước 22B-03-12590	Cái	6					
578	Đệm cao su kết nước 21T-03-32440	Cái	6					

Theo quy định tại chương V

Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh

01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư

579	Đệm cao su đỡ kết nước 566-54-12212	Cái	2	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư
580	Cảm biến áp suất môi trường 6216-84-9332	Cái	1					
581	Đệm kết mát dầu động cơ 6210-61-2811	Cái	1					
582	Gioăng kết mát dầu động cơ 6210-61-2520	Cái	2					
583	Tuy ô đường nước tăng áp 6245-61-6821	Cái	2					
584	Tuy ô cao áp máy 1 6245-71-5111	Cái	1					
585	Tuy ô cao áp máy 2 6245-71-5121	Cái	1					
586	Tuy ô cao áp máy 3 6245-71-5131	Cái	1					
587	Tuy ô cao áp máy 4 6245-71-5141	Cái	1					
588	Tuy ô cao áp máy 5 6245-71-5151	Cái	1					
589	Tuy ô cao áp máy 6 6245-71-5161	Cái	1					
590	Ổng nước hồi mát máy 6245-11-6520	Cái	2					
591	Ổng dầu bôi trơn tăng áp 6261-51-8160	Cái	2					
592	Tuy ô cao áp máy 1 6261-71-5113	Cái	1					
593	Tuy ô cao áp máy 2 6261-71-5122	Cái	1					
594	Tuy ô cao áp máy 3 6261-71-5132	Cái	1					
595	Tuy ô cao áp máy 4 6261-71-5142	Cái	1					
596	Tuy ô cao áp máy 5 6261-71-5152	Cái	1					
597	Tuy ô cao áp máy 6 6261-71-5162	Cái	1					
598	Tuy ô bơm cao áp 6261-71-4112	Cái	2					
599	Đường nước hồi mát máy 6217-11-6520	Cái	2					
600	Tuy ô cao áp máy 1 6217-71-5112	Cái	1	Theo quy định tại chương V		Kho vật tư - Công ty cổ phần 397 – Hoàng Quế, Quảng Ninh	01 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của Chủ đầu tư	05 ngày kể từ ngày có thông báo giao hàng của chủ đầu tư
601	Tuy ô cao áp máy 2 6217-71-5122	Cái	1					
602	Tuy ô cao áp máy 3 6217-71-5132	Cái	1					
603	Tuy ô cao áp máy 4 6217-71-5142	Cái	1					
604	Tuy ô cao áp máy 5 6217-71-5152	Cái	1					
605	Tuy ô cao áp máy 6 6217-71-5162	Cái	1					
606	Ổng dầu bôi trơn tăng áp 6240-51-8170	Cái	1					

607	Ống cao áp bơm nhiên liệu 6218-71-4110	Cái	1					
608	Tuy ô 6261-51-7110	Cái	2					
609	Tuy ô cao áp bơm nhiên liệu 6245-71-5181	Cái	1					

Ghi chú:

Tên gọi, ký mã hiệu của hàng hóa vật tư chỉ mang tính chất gợi ý, tham khảo cho cung cấp. Nhà cung cấp có thể chào các hàng hóa tương đương, các nước phát triển và đang phát triển khác.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

Ngày: ____

Tên gói thầu: ____

Kính gửi: ____

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____], Mã số thuế: ____ cam kết thực hiện gói thầu ____ theo TBMT ngày được đăng tải: ____ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ____ cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ____ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT: ____

Bảo đảm dự thầu: ____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽¹⁾: ____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Tuân thủ hoàn toàn Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 và các văn bản hướng dẫn hiện hành đã được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần 397 khi tham dự gói thầu này;
2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
4. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật

đấu thầu;

6. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp Quy định mua sắm thường xuyên khi tham dự gói thầu này.

8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực.

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT.

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu.

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc đảm bảo dự thầu, theo yêu cầu của Chủ đầu tư/Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 CDNT của HSMT; trong trường hợp giá trị đảm bảo dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng, không nộp tiền mặt, séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại mục 18.7 CDNT thì chúng tôi sẽ bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản chúng tôi sẽ bị khoá trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư/Bên mời thầu⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

~~(1) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.~~

(1) Ghi theo mục 18.2 BDL

(2) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(3) Trường hợp giá trị đảm bảo dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì áp dụng bổ sung nội dung này.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____
 Tôi là ____ [*ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án ____ [*ghi tên dự án*] do ____ [*ghi tên Bên mời thầu*] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn.⁽²⁾

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Người ủy quyền

[*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

(4) Trong trường hợp nhà thầu thực hiện ủy quyền bằng Giấy ủy quyền khác với mẫu Ủy quyền của Đơn vị mời thầu thì nội dung ủy quyền của nhà thầu phải đảm bảo được ký hồ sơ, giấy tờ liên quan đến việc tham dự đấu thầu, chào hàng cạnh tranh (bao gồm tài liệu trong hồ sơ dự thầu, tham gia ký kết hợp đồng...)

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____

Gói thầu: ____

Thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm: ____

Căn cứ⁽²⁾ ____

Căn cứ⁽²⁾ ____

Căn cứ HSMT Gói thầu: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____

Mã số thuế: ____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm _____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Đơn vị mua sắm theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ thuộc kế hoạch _____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Thay mặt liên danh nộp HSDT cho cả liên danh.

[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____	- _____%

	<i>(Hệ thống tự động trích xuất)</i>	- ____	- ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm ____ theo thông báo của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[ký tên, đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ký tên, đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Nhà thầu cập nhật văn bản cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã

nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1B hoặc Mẫu số 12.2B Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [*ghi tên và địa chỉ của Đơn vị mua sắm hoặc tên Bên mời thầu theo HSMT*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ___ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm ___ [*ghi tên kế hoạch/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/TBMT số ___, ngày ___ tháng, năm

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___ ⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___ ⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 13 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Điều 14 của Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 61 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh

doanh của Công ty cổ phần 397;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;⁽⁵⁾

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Đơn vị mua sắm, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(5) Chỉ áp dụng đối với mua sắm tập trung có sử dụng thỏa thuận khung.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng: ___ [*ghi tên và địa chỉ của Đơn vị mua sắm hoặc tên Bên mời thầu theo HSMT*]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

Bên bảo lãnh: ___ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [*ghi tên gói thầu*] thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm ___ [*ghi tên kế hoạch/dự toán mua sắm*] theo Thư mời thầu/TBMT số ___, ngày ___ tháng, năm

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 13 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Điều 14 của Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 61 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh

doanh của Công ty cổ phần 397;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự;⁽⁵⁾

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT của HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định

nêu tại bảo lãnh dự thầu, Đơn vị mua sắm, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(6) Chỉ áp dụng đối với mua sắm tập trung có sử dụng thoả thuận khung.

BẢNG TIỀN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Đơn vị mua sắm

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Nhà thầu cập nhật theo yêu cầu của đơn vị mua sắm;

Cột (8): Nhà thầu đề xuất

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hoá thứ 1									
2	Hàng hoá thứ 2									
...										
n	Hàng hoá thứ n									

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Nhà thầu tự điền phù hợp với HSMT;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Cột (11): Nhà thầu tự điền (nếu có). Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt

kê;

- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được kết chuyển sang Mẫu 12.1B hoặc Mẫu 12.2B

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Nhà thầu cập nhật từ Mẫu 12.1B]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Nhà thầu cập nhật từ Mẫu 13A]
3	Chi phí dự phòng	$(C) = a\% \times ((M) + (I))$ [Nhà thầu tự tính]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	$(M) + (I) + (C)$ [Nhà thầu tự tính]

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA
(áp dụng loại hợp đồng đơn giá)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13) = (10)x(12)
	Hàng hoá thứ 1											MI
											Mn
	Hàng hoá thứ n											(M)
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10) (11): Nhà thầu cập nhật phù hợp với yêu cầu của HSMT;

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ <i>[ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]</i>	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu cập nhật từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu cập nhật các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.
- (2): Nhà thầu cập nhật đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5), (6): Nhà thầu tự tính.

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong HSĐT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu cập nhật các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.
- (2): Nhà thầu cập nhật đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5): Nhà thầu tự tính

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về kế hoạch/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên gói thầu: Gói thầu: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026 (GT09).

- Dự toán mua sắm: Mua sắm hàng hoá phục vụ SCTX xe, máy Komatsu 6 tháng đầu năm 2026.

- Bên mời thầu: Công ty cổ phần 397

- Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh năm 2026 của Công ty cổ phần 397

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ

- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 1/2026

- Thời gian thực hiện hợp đồng: 152 ngày.

- Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397. Địa chỉ: Khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:

- Yêu cầu kỹ thuật chung

+ Hàng hoá đảm bảo mới 100% chưa qua sử dụng

+ Đặc tính kỹ thuật: Đảm bảo các kích thước đúng theo tiêu chuẩn, danh điểm yêu cầu.

+ Xuất xứ: Có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng

+ Năm sản xuất: Từ năm 2025- 2026

+ Khả năng thích ứng về địa lý, môi trường

+ Bảo hành: Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; bảo hành 06 tháng, 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước hoặc theo bảng kê chi tiết của nhà thầu kể từ khi giao hàng cho bên mua và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa;

- Yêu cầu kỹ thuật cụ thể:

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT
-----	-------------------	-----

(1)	(2)	(3)
1	Xupap dẫn hướng 6266-16-1440	6266-16-1440
2	Cầu xupap 6240-41-5610	6240-41-5610
3	Nút bịt đường dầu block 07043-70415	07043-70415
4	Bạc cam 6240-21-1490	6240-21-1490
5	Bạc bánh răng trung gian 6240-31-6121	6240-31-6121
6	Bạc bánh răng trung gian nhỏ 6150-31-6220	6150-31-6220
7	Bạc balie cos 0 6240-21-8100	6240-21-8100
8	Bạc biên cos 0 6162-33-3041	6162-33-3041
9	Bạc cò kim 6240-41-5220	6240-41-5220
10	Bạc cò hút xà 6240-41-5420	6240-41-5420
11	Cò hút 6240-41-5050	6240-41-5050
12	Cò xà 6240-41-5040	6240-41-5040
13	Cò kim 6240-41-5021	6240-41-5021
14	Khớp giảm chấn bom nhiên liệu 6684-71-7713	6684-71-7713
15	Gioăng đầu ống nhiên liệu 02896-11012	02896-11012
16	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6560-41-8170	6560-41-8170
17	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6738-54-8110	6738-54-8110
18	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6732-81-8860	6732-81-8860
19	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6560-41-8140	6560-41-8140
20	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6216-74-6220	6216-74-6220
21	Gioăng đầu cút nhiên liệu 6735-21-4160	6735-21-4160
22	Vòng bi đĩa trục puly căng đai 6162-64-3910	6162-64-3910
23	Bạc trục puly căng đai 6162-64-3920	6162-64-3920
24	Gioăng ống nước 07000-E3038	07000-E3038
25	Gioăng mặt máy 6240-19-1810	6240-19-1810
26	Gioăng nắp máy 6240-11-8810	6240-11-8810
27	Nắp dàn cò 6240-11-8110	6240-11-8110
28	Ống cao su đường gió tăng áp 6152-12-4410	6152-12-4410
29	Ống cao su đường gió tăng áp 6240-11-8360	6240-11-8360
30	Đệm 6240-11-6470	6240-11-6470
31	Gioăng xylanh 6162-23-2250	6162-23-2250
32	Gioăng xylanh 6162-23-2240	6162-23-2240
33	Gioăng xylanh 6162-23-2220	6162-23-2220
34	Vòi dầu 6240-21-1810	6240-21-1810
35	Vòi dầu 6240-21-1910	6240-21-1910
36	Phốt đầu trục cơ 6216-24-4130	6216-24-4130
37	Phốt chấn bụi 6162-23-3520	6162-23-3520
38	Gioăng 6124-61-2181	6124-61-2181
39	Phốt van hằng nhiệt dầu 6150-61-2540	6150-61-2540
40	Vòi phun nhiên liệu 6560-11-1114	6560-11-1114
41	Gioăng vòi phun 6560-11-8410	6560-11-8410
42	Gioăng vòi phun 6560-11-8310	6560-11-8310
43	Gioăng vòi phun 6560-11-8210	6560-11-8210
44	Gioăng vòi phun 6560-11-8510	6560-11-8510
45	Lưới lọc dầu 6560-11-7110	6560-11-7110
46	Lưới lọc dầu 6560-11-7210	6560-11-7210
47	Cảm biến áp suất khí nạp 6560-61-7104	6560-61-7104
48	Cảm biến nhiệt độ nước làm mát 6261-81-6901	6261-81-6901
49	Cảm biến áp suất dầu động cơ 6216-84-9112	6216-84-9112
50	Van điện từ nhiên liệu 6560-41-6100	6560-41-6100
51	Van điện từ nhiên liệu 6560-41-5100	6560-41-5100
52	Cảm biến áp suất 6560-51-6202	6560-51-6202

53	Cảm biến áp suất 6560-51-5102	6560-51-5102
54	Gioăng van 6216-94-3940	6216-94-3940
55	Lưới lọc dầu 6560-41-7110	6560-41-7110
56	Bộ dẫn động van tắt máy 6560-51-2111	6560-51-2111
57	Đĩa van tắt máy 6560-51-2510	6560-51-2510
58	Vòng đệm 6560-51-3510	6560-51-3510
59	Vỏ van tắt máy 6560-51-1112	6560-51-1112
60	Gioăng 07000-73050	07000-73050
61	Gioăng mặt quy lát 6240-11-1810	6240-11-1810
62	Ống gió tăng áp 6212-11-4410	6212-11-4410
63	Cảm biến áp suất khí nạp 6261-81-2700	6261-81-2700
64	Ống gió tăng áp 6245-11-7540	6245-11-7540
65	Ống gió tăng áp 6245-11-8731	6245-11-8731
66	Bạc cam 6245-21-1482	6245-21-1482
67	Vòi dầu 6245-21-1910	6245-21-1910
68	Gioăng 07000-72014	07000-72014
69	Đệm mặt đầu 6245-21-3290	6245-21-3290
70	Bánh răng trung gian 6240-31-6330	6240-31-6330
71	Bánh răng trung gian nhỏ 6240-31-6130	6240-31-6130
72	Bạc bánh răng trung gian 6240-31-6150	6240-31-6150
73	Đệm 6206-21-6871	6206-21-6871
74	Cảm biến mức dầu động cơ 6741-81-9220	6741-81-9220
75	Trục cam 6245-41-1100	6245-41-1100
76	Trục dẫn động cò mổ 6245-41-5300	6245-41-5300
77	Gioăng 6219-51-5610	6219-51-5610
78	Gioăng 07000-E3042	07000-E3042
79	Gioăng 07000-72018	07000-72018
80	Bơm môi nhiên liệu 6245-71-8202	6245-71-8202
81	Gioăng 07000-E2030	07000-E2030
82	Van hằng nhiệt 600-421-6730FS	600-421-6730FS
83	Cánh bơm nước 6240-61-1212	6240-61-1212
84	Phốt bơm nước 6240-61-1510	6240-61-1510
85	Phốt chắn dầu bơm nước 07012-D0022	07012-D0022
86	Gioăng 07000-72110	07000-72110
87	Đệm 6110-51-6811	6110-51-6811
88	Puly trung gian 6245-81-6820	6245-81-6820
89	Ca đỡ bi 6245-81-6840	6245-81-6840
90	Ống nước đi 566-03-83190	566-03-83190
91	Ống gió tăng áp 6162-14-4820	6162-14-4820
92	Gioăng 07000-72012	07000-72012
93	Gioăng 07000-G2012	07000-G2012
94	Gioăng lắp bơm nước 195-03-41481	195-03-41481
95	Bạc cam 6210-21-1491	6210-21-1491
96	Vòi dầu 6261-21-1920	6261-21-1920
97	Vòi dầu 6261-21-1910	6261-21-1910
98	Kim phun 6261-11-3200	6261-11-3200
99	Bơm nước 6261-61-1104	6261-61-1104
100	Gioăng bơm nước 6210-61-1520	6210-61-1520
101	Gioăng bơm nước 6261-61-1530	6261-61-1530
102	Cảm biến áp suất nhiên liệu ND499000-6141	ND499000-6141
103	Van giảm đập vòi phun ND095400-0240	ND095400-0240
104	Cảm biến tốc độ 6217-81-9210	6217-81-9210
105	Bơm môi xả e 6261-71-8242	6261-71-8242
106	Bơm phanh 705-22-28310	705-22-28310

107	Bơm phanh 705-34-28840	705-34-28840
108	Bơm số 705-52-31170	705-52-31170
109	Bơm số 705-95-05140	705-95-05140
110	Cảm biến ben 7861-93-8100	7861-93-8100
111	Cảm biến ben 7861-93-8711	7861-93-8711
112	Cảm biến mức nhiên liệu 569-06-83410	569-06-83410
113	Cảm biến nhiệt độ dầu phanh 7861-93-3320	7861-93-3320
114	Cần 20Y-27-11250	20Y-27-11250
115	Công tắc áp suất 7861-93-1610	7861-93-1610
116	Công tắc áp suất 7861-93-1840	7861-93-1840
117	Đệm 700-93-11330	700-93-11330
118	Đệm 07001-03035	07001-03035
119	Đệm cao su 6251-81-7210	6251-81-7210
120	Đệm giảm chấn 569-50-61413	569-50-61413
121	Đệm van giảm sóc 566-50-11350	566-50-11350
122	Gioăng 07000-12012	07000-12012
123	Gioăng 6215-81-9740	6215-81-9740
124	Gioăng 6261-81-2720	6261-81-2720
125	Gioăng 07005-02216	07005-02216
126	Gioăng 6240-61-6370	6240-61-6370
127	Gioăng 07002-23334	07002-23334
128	Gioăng 07002-24234	07002-24234
129	Gioăng 6261-81-7130	6261-81-7130
130	Gioăng 07000-15410	07000-15410
131	Gioăng 07000-15185	07000-15185
132	Gioăng 705-17-01430	705-17-01430
133	Gioăng 07000-03028	07000-03028
134	Gioăng 21T-09-11460	21T-09-11460
135	Gioăng kết sinh hàn 6150-61-2550	6150-61-2550
136	Gioăng phớt mặt xoa bé 175-27-00121	175-27-00121
137	Gioăng tròn 07000-F2140	07000-F2140
138	Gioăng tròn 07002-65234	07002-65234
139	Gioăng tròn 07000-F3028	07000-F3028
140	Gioăng tròn 07000-F5180	07000-F5180
141	Gioăng tròn 07000-F3048	07000-F3048
142	Gioăng tròn 07000-13025	07000-13025
143	Gioăng tròn 07430-71380	07430-71380
144	Lọc ben lái 207-60-61250	207-60-61250
145	Lọc cao áp 21N-62-31221	21N-62-31221
146	Lọc dầu đi thủy lực 209-60-51120	209-60-51120
147	Lọc dầu động cơ 600-211-1231	600-211-1231
148	Lọc dầu động cơ 600-211-1341	600-211-1341
149	Lọc dầu phanh 569-43-83920	569-43-83920
150	Lọc dầu thủy lực 07063-51210	07063-51210
151	Lọc dầu thủy lực 209-60-77532	209-60-77532
152	Lọc dầu thủy lực 209-60-76211	209-60-76211
153	Lọc điều khiển 21T-60-31410	21T-60-31410
154	Lọc điều khiển thủy lực 424-16-11140	424-16-11140
155	Lọc gió 600-185-6100	600-185-6100
156	Lọc gió cabin 20Y-979-6261	20Y-979-6261
157	Lọc số 569-16-81160	569-16-81160
158	Lọc thô nhiên liệu 600-319-4540	600-319-4540
159	Lọc thủy lực 208-60-71123	208-60-71123
160	Lọc tinh nhiên liệu 600-319-3841	600-319-3841

161	Lõi lọc PTO 209-38-12470	209-38-12470
162	Ổng tụy ô tay trang 3,1 m LH 21N-62-36780	21N-62-36780
163	Ổng tụy ô tay trang 3,2 m LH 21N-62-36770	21N-62-36770
164	Ổng tụy ô tay trang 3,2 m LH 21N-62-36790	21N-62-36790
165	Ổng tụy ô tay trang 3,5 m RH 21N-62-36760	21N-62-36760
166	Ổng tụy ô tay trang LH 02760-00314	02760-00314
167	Ổng tụy ô tay trang RH 02760-00322	02760-00322
168	Ổng tụy ô tay trang RH 02760-00315	02760-00315
169	Ổng tụy ô tay trang RH 02760-00311	02760-00311
170	Ổng cao su 561-61-65330	561-61-65330
171	Ổng gió cao su 569-02-6E131	569-02-6E131
172	Phin lọc khí thô 561-02-62530	561-02-62530
173	Phin lọc khí tinh 561-02-62520	561-02-62520
174	Phin lọc nhiên liệu 600-319-3240	600-319-3240
175	Phin lọc tinh nhiên liệu 600-319-3550	600-319-3550
176	Phin lọc xả thủy lực 21N-60-12211	21N-60-12211
177	Phốt 706-7E-11280	706-7E-11280
178	Phốt phíp giảm xóc 566-50-11290	566-50-11290
179	Phốt trục trung tâm 703-11-95121	703-11-95121
180	Piston bình tích áp 721-36-10030	721-36-10030
181	Piston tay điều khiển 702-16-53170	702-16-53170
182	Van bình tích áp 721-89-12011	721-89-12011
183	Van tiết lưu 709-10-91370	709-10-91370
184	Phốt cầu visai 569-22-71770	569-22-71770
185	Gioăng 07000-15260	07000-15260
186	Núm vặn ga 20Y-43-41781	20Y-43-41781
187	Gioăng tròn 569-22-79120	569-22-79120
188	Gioăng phốt chắn mỡ 07000-12130	07000-12130
189	Bộ gioăng bốt lái 561-40-05100	561-40-05100
190	Phốt 22U-43-21360	22U-43-21360
191	Vòng bi 06340-06211	06340-06211
192	Phốt đuôi hộp số 07012-10120	07012-10120
193	Vòng bi 569-15-39660	569-15-39660
194	Gioăng tròn 07002-21823	07002-21823
195	Gioăng tròn 07000-E2020	07000-E2020
196	Gioăng tròn 07000-E2025	07000-E2025
197	Gioăng tròn 07002-21623	07002-21623
198	Gioăng tròn 07000-F2016	07000-F2016
199	Gioăng tròn 07000-E2110	07000-E2110
200	Gioăng tròn 07000-13024	07000-13024
201	Vòng bi 708-7S-12220	708-7S-12220
202	Phốt 708-7T-12330	708-7T-12330
203	Van bơm mỡ 07959-20001	07959-20001
204	Vòng bi bé giảm tốc quay toa 208-26-71530	208-26-71530
205	Lọc dầu thủy lực 207-60-71182	207-60-71182
206	Lọc dầu hộp số 07063-51100	07063-51100
207	Vòng bi 708-7W-12140	708-7W-12140
208	Vòng bi 708-7W-12150	708-7W-12150
209	Block piston 708-2L-33350	708-2L-33350
210	Block xylanh 708-8F-33121	708-8F-33121
211	Mặt trà 708-8F-33230	708-8F-33230
212	Gioăng tròn 708-7W-11920	708-7W-11920
213	Phốt dầu trục 705-17-03811	705-17-03811
214	Vòng bi 706-7K-40070	706-7K-40070

215	Phốt tay trang 702-16-71210	702-16-71210
216	Vòng bi puly quạt gió 06040-06310	06040-06310
217	Phốt 07011-10100	07011-10100
218	Vòng bi 06040-06213	06040-06213
219	Vòng bi 708-2L-32150	708-2L-32150
220	Vòng bi 708-2L-32260	708-2L-32260
221	Phốt 708-2L-32470	708-2L-32470
222	Căn dọc trục 6210-26-8050	6210-26-8050
223	Lọc PTO 209-01-42260	209-01-42260
224	Piston mô tơ quạt 708-8F-33310	708-8F-33310
225	Phốt đầu bơm 708-2K-12360	708-2K-12360
226	Củ điện điều khiển bơm 702-21-07650	702-21-07650
227	Gioăng balo 07000-A2110	07000-A2110
228	Gioăng balo 708-2K-11170	708-2K-11170
229	Gioăng bơm 708-1W-49170	708-1W-49170
230	Piston 708-1U-13310	708-1U-13310
231	Đĩa chia dầu bơm quạt 708-1W-43120	708-1W-43120
232	Van điện điều khiển bơm 702-21-57700	702-21-57700
233	Gioăng van điện 702-21-55890	702-21-55890
234	Gioăng van điện 702-21-55880	702-21-55880
235	Phốt bạc số 8 bơm PTO 705-42-80730	705-42-80730
236	Phốt chắn dầu bơm PTO 705-42-80810	705-42-80810
237	Ống cao su đường hút 07260-04720	07260-04720
238	Củ điện 20Y-60-32121	20Y-60-32121
239	Phốt tay trang di chuyển 702-16-71150	702-16-71150
240	Gioăng mô tơ quay toa 706-7G-40210	706-7G-40210
241	Phốt mô tơ quay toa 706-75-43410	706-75-43410
242	Vòng bi mô tơ quay toa 706-76-40890	706-76-40890
243	Vòng bi mô tơ quay toa 706-75-43880	706-75-43880
244	Đĩa chia dầu mô tơ quay toa 706-7G-41710	706-7G-41710
245	Piston mô tơ quay toa 706-7G-41160	706-7G-41160
246	Gioăng phanh mô tơ quay toa 706-7G-91520	706-7G-91520
247	Gioăng phanh mô tơ quay toa 706-7G-91510	706-7G-91510
248	Phốt chắn dầu trục trung tâm 703-11-96130	703-11-96130
249	Bộ phốt xylanh gầu 707-99-69540	707-99-69540
250	Ống dầu tay trang phải 02771-00311	02771-00311
251	Ống dầu tay trang phải 02774-00316	02774-00316
252	Ống dầu tay trang phải 209-62-45930	209-62-45930
253	Ống dầu tay trang phải 209-62-45750	209-62-45750
254	Ống dầu tay trang trái 02760-00316	02760-00316
255	Ống dầu tay trang trái 209-62-45760	209-62-45760
256	Ống dầu tay trang trái 209-62-45740	209-62-45740
257	Ống dầu tay trang di chuyển 209-62-42330	209-62-42330
258	Ống dầu tay trang di chuyển 209-62-42340	209-62-42340
259	Ống dầu tay trang di chuyển 209-64-11150	209-64-11150
260	Ống dầu tay trang di chuyển 209-64-11160	209-64-11160
261	Vòng bi PTO 06030-06219	06030-06219
262	Vòng bi PTO 209-38-73360	209-38-73360
263	Vòng bi PTO 06030-06324	06030-06324
264	Bộ gioăng mặt xoa giảm tốc 209-27-00160	209-27-00160
265	Gioăng PTO 209-38-73170	209-38-73170
266	Ống gió sau tăng áp 195-03-64451	195-03-64451
267	Gioăng thùng dầu 21N-09-11140	21N-09-11140
268	Gioăng ngăn kéo 708-2L-23960	708-2L-23960

269	Gioăng ngăn kéo 709-14-13840	709-14-13840
270	Gioăng ngăn kéo 700-80-61370	700-80-61370
271	Lọc 708-2L-25480	708-2L-25480
272	Lọc 720-68-15240	720-68-15240
273	Xylanh bơm 708-2L-04141	708-2L-04141
274	Xylanh bơm 708-2L-04151	708-2L-04151
275	Xylanh bơm 708-2H-04740	708-2H-04740
276	Xylanh bơm 708-2H-04720	708-2H-04720
277	Piston bơm 708-2L-33310	708-2L-33310
278	Piston bơm 708-2H-23311	708-2H-23311
279	Van TVC 708-25-85760	708-25-85760
280	Bơm PTO 705-11-20050	705-11-20050
281	Gioăng bạc số 8 705-67-01470	705-67-01470
282	Gioăng bạc số 8 705-67-01440	705-67-01440
283	Bạc số 8 bơm PTO 705-17-01610	705-17-01610
284	Cụm xylanh, đĩa chia dầu bơm quạt 708-2L-06470	708-2L-06470
285	Piston bơm quạt 708-2L-33430	708-2L-33430
286	Bạc số 8 bơm điều khiển 705-17-03610	705-17-03610
287	Ống cao su đường hút bơm 3 07260-09925	07260-09925
288	Lọc hồi mô tơ quay toa 20Y-62-51691	20Y-62-51691
289	Ống dầu tay trang di chuyển 21N-62-35542	21N-62-35542
290	Ống dầu tay trang di chuyển 21N-62-35553	21N-62-35553
291	Ống dầu tay trang di chuyển 21N-62-36810	21N-62-36810
292	Ống dầu tay trang di chuyển 21N-62-35521	21N-62-35521
293	Ống dầu tay trang di chuyển 02760-003A8	02760-003A8
294	Gioăng mô tơ di chuyển 198-09-31630	198-09-31630
295	Gioăng thùng dầu 07000-12115	07000-12115
296	Gioăng 07000-15100	07000-15100
297	Gioăng 07000-15115	07000-15115
298	Gioăng 07000-15120	07000-15120
299	Gioăng 07000-15150	07000-15150
300	Gioăng 07000-15160	07000-15160
301	Gioăng 07000-15175	07000-15175
302	Gioăng 07000-15220	07000-15220
303	Gioăng 07000-15250	07000-15250
304	Gioăng 07001-03022	07001-03022
305	Gioăng 07001-03030	07001-03030
306	Đĩa côn hộp số 569-15-52910	569-15-52910
307	Lá sắt hộp số 569-15-52821	569-15-52821
308	Vòng bi đầu ra hộp số 561-15-79661	561-15-79661
309	Vòng bi đầu ra hộp số 569-15-39650	569-15-39650
310	Van số 712-93-45202	712-93-45202
311	Bộ gioăng van hộp số 569-15-05141	569-15-05141
312	Đĩa sắt khoang phanh 561-33-61230	561-33-61230
313	Đĩa ma sát khoang phanh 569-33-61241	569-33-61241
314	Củ điện van điều khiển ben UCK0130D1096-0	UCK0130D1096-0
315	Van UCJ2310A0716-0	UCJ2310A0716-0
316	Cụm bàn đạp ga 702-16-07023	702-16-07023
317	Cụm van phanh chân 569-43-83111	569-43-83111
318	Bộ phốt van lái 561-40-05201	561-40-05201
319	Gioăng kết mát 426-03-31220	426-03-31220
320	Phốt đầu bơm thủy lực 705-94-80820	705-94-80820
321	Bạc số 8 bơm thủy lực 705-94-80711	705-94-80711
322	Gioăng bơm thủy lực 705-40-80770	705-40-80770

323	Bạc số 8 bơm thủy lực 705-40-83720	705-40-83720
324	Gioăng bơm 705-40-80640	705-40-80640
325	Lọc van số 569-15-81730	569-15-81730
326	Lọc từ hộp số 14X-49-12310	14X-49-12310
327	Vòng bi visai 569-22-21850	569-22-21850
328	Vòng bi visai 428-22-11850	428-22-11850
329	Ca bi rô líp trong 569-13-52124	569-13-52124
330	Ca trong vòng bi rô líp 569-13-52131	569-13-52131
331	Van lá giảm sóc 569-50-61370	569-50-61370
332	Van lá giảm sóc 569-50-61360	569-50-61360
333	Van lá giảm sóc 569-50-61350	569-50-61350
334	Van lá giảm sóc 569-50-61340	569-50-61340
335	Gioăng giảm sóc sau 07000-15145	07000-15145
336	Gioăng cảm biến 07000-51009	07000-51009
337	Gioăng van 07000-72010	07000-72010
338	Gioăng 07000-12085	07000-12085
339	Gioăng 07000-55260	07000-55260
340	Gioăng 07000-72011	07000-72011
341	Gioăng 07000-73035	07000-73035
342	Gioăng 07000-A2060	07000-A2060
343	Gioăng 07000-B2115	07000-B2115
344	Gioăng 07000-F2014	07000-F2014
345	Gioăng 07000-F2018	07000-F2018
346	Gioăng 07000-F2021	07000-F2021
347	Gioăng 07000-F2075	07000-F2075
348	Gioăng 07000-F3025	07000-F3025
349	Gioăng 07000-F3045	07000-F3045
350	Ổng cao su đường khí nạp 209-03-77720	209-03-77720
351	Ổng cao su đường khí nạp 209-03-77730	209-03-77730
352	Ổng cao su đường khí nạp 6212-12-4260	6212-12-4260
353	Bộ gioăng phốt xylanh cần 707-99-77300	707-99-77300
354	Bộ gioăng phốt xylanh tay gầu 707-99-77160	707-99-77160
355	Bộ gioăng phốt xylanh gầu 707-99-68560	707-99-68560
356	Ổng dầu tay trang trái 209-64-16690	209-64-16690
357	Ổng dầu tay trang trái 02760-00317	02760-00317
358	Ổng dầu tay trang trái 209-64-16680	209-64-16680
359	Ổng dầu tay trang phải 02760-00320	02760-00320
360	Ổng dầu tay trang di chuyển 209-64-16710	209-64-16710
361	Ổng dầu tay trang di chuyển 209-64-16610	209-64-16610
362	Gioăng 702-16-53910	702-16-53910
363	Phốt bơm PTO 705-17-01960	705-17-01960
364	Lọc dầu số 154-49-71990	154-49-71990
365	Lọc gió 600-185-5100	600-185-5100
366	Lọc hồi ngăn kéo 07063-51383	07063-51383
367	Lọc nhiên liệu 600-319-3111	600-319-3111
368	Kít gioăng lái phanh 17A-22-05210	17A-22-05210
369	Bộ phốt mặt xoa giảm tốc 423-33-00020	423-33-00020
370	Bơm quạt 708-1S-00241	708-1S-00241
371	Lọc gió cabin 17A-979-4850	17A-979-4850
372	Bạc phíp piston tăng xích 07155-01435	07155-01435
373	Phốt piston tăng xích 198-63-93170	198-63-93170
374	Vòng đệm 209-30-15240	209-30-15240
375	Phốt 21M-30-14150	21M-30-14150
376	Phốt 175-30-24242	175-30-24242

377	Phốt 207-30-54160	207-30-54160
378	Bạc 07155-00820	07155-00820
379	Phốt 150-30-13442	150-30-13442
380	Vòng đệm 150-30-13480	150-30-13480
381	Gioăng 02896-21018	02896-21018
382	Đệm 07005-03016	07005-03016
383	Xi lanh 6211-22-2220	6211-22-2220
384	Gioăng xy lanh 6210-21-2270	6210-21-2270
385	Gioăng xy lanh 6210-21-2240	6210-21-2240
386	Gioăng xy lanh 6210-21-2230	6210-21-2230
387	Xéc măng 6261-31-2030	6261-31-2030
388	Xu páp hút 6217-41-4110	6217-41-4110
389	CE hút 6216-11-1330	6216-11-1330
390	CE xả 6217-11-1321	6217-11-1321
391	Gioăng mặt máy 6210-17-1814	6210-17-1814
392	Bi puly trung gian 06340-06304	06340-06304
393	Phốt puly trung gian 6261-21-3881	6261-21-3881
394	Gioăng ống dầu cao áp 07000-E2015	07000-E2015
395	Gioăng tròn 07002-22034	07002-22034
396	Gioăng tròn 07000-E2011	07000-E2011
397	Đệm 07005-00812	07005-00812
398	Phốt van hằng nhiệt 6162-13-6440	6162-13-6440
399	Gioăng tròn 02896-61018	02896-61018
400	Đệm 6212-61-6662	6212-61-6662
401	Gioăng ống dầu 6261-61-7260	6261-61-7260
402	Van hằng nhiệt 6261-61-2610	6261-61-2610
403	Phốt đuôi trục cơ 6240-29-4250	6240-29-4250
404	Đĩa ma sát khóa biển mô 195-15-32710	195-15-32710
405	Đĩa ma sát bộ côn 2 569-15-52930	569-15-52930
406	Đĩa ma sát bộ côn 4 569-15-52950	569-15-52950
407	Van an toàn 709-10-53801	709-10-53801
408	Cảm biến áp suất 7861-93-1891	7861-93-1891
409	Gioăng 07000-B2025	07000-B2025
410	Gioăng 07000-B1007	07000-B1007
411	Táo đồng 708-2L-23351	708-2L-23351
412	Đĩa piston 708-2L-33340	708-2L-33340
413	Trục bơm 708-2L-22440	708-2L-22440
414	Vòng bi 708-1H-22150	708-1H-22150
415	Táo đồng 708-2H-23350	708-2H-23350
416	Đĩa piston 708-2H-23340	708-2H-23340
417	Trục bơm trước 708-2L-22430	708-2L-22430
418	Trục bơm sau 708-2L-22450	708-2L-22450
419	Trục bơm quạt 708-2L-32110	708-2L-32110
420	Gối chao bơm quạt 708-2L-06630	708-2L-06630
421	Phốt bơm số 3 708-2H-22570	708-2H-22570
422	Cụm bu ly lai máy phát điều hoà 6240-61-4201	6240-61-4201
423	Cần dọc trục 6162-23-8050	6162-23-8050
424	Gioăng van lái 566-40-42580	566-40-42580
425	Gioăng bơm thủy lực 723-11-19960	723-11-19960
426	Gioăng bơm thủy lực 702-21-54910	702-21-54910
427	Bu lông mặt quy lát 6248-11-1610	6248-11-1610
428	Bu lông cổ xả 01010-E1290	01010-E1290
429	Nút bịt đường dầu block 07043-71019	07043-71019
430	Bu lông bánh răng trung gian 6240-21-2430	6240-21-2430

431	Bu lông bánh răng trung gian 01437-01230	01437-01230
432	Bu lông 01437-21680	01437-21680
433	Núm điều chỉnh 6240-41-5460	6240-41-5460
434	Bích giảm chấn bánh đà 569-01-62120	569-01-62120
435	Bu lông chân máy 01011-61815	01011-61815
436	Bu lông chân máy 01010-61865	01010-61865
437	Ê cu tăng áp 6685-11-5550	6685-11-5550
438	Bu lông 6162-33-5322	6162-33-5322
439	Lò so van tắt máy 6560-51-3110	6560-51-3110
440	Đệm đỡ 6560-51-3710	6560-51-3710
441	Bu lông đường nước hồi mặt máy 01435-01016	01435-01016
442	Bộ tiết chế máy phát SD1510-02911X0	SD1510-02911X0
443	Tuy ô đường dầu tăng áp 600-052-3100	600-052-3100
444	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6217-71-5211	6217-71-5211
445	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6217-71-5171	6217-71-5171
446	Kẹp ống dầu cao áp bơm nhiên liệu 6162-75-5820	6162-75-5820
447	Dây điện cảm biến 6245-81-9130	6245-81-9130
448	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6245-71-5270	6245-71-5270
449	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-5761	6217-71-5761
450	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6245-71-5740	6245-71-5740
451	Bu lông bắt vòi phun 01437-01075	01437-01075
452	Kẹp dây điện 600-051-2160	600-051-2160
453	Kẹp dây điện 600-051-2120	600-051-2120
454	Bó dây điện động cơ 6245-81-5320	6245-81-5320
455	Giắc điện đầu bơm cao áp 790-222-5031	790-222-5031
456	Giắc điện đầu cảm biến 790-222-5021	790-222-5021
457	Bu lông mặt quy lát 6217-11-1610	6217-11-1610
458	Bu lông cổ xả 01011-E1000	01011-E1000
459	Bu lông cổ xả 01010-E1055	01010-E1055
460	Bu lông bắt tăng áp 6138-13-4510	6138-13-4510
461	Dây điện kim phun 6261-81-9280	6261-81-9280
462	Bó dây điện kim phun 6261-81-6120	6261-81-6120
463	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6261-71-6660	6261-71-6660
464	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6261-71-6670	6261-71-6670
465	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-6640	6217-71-6640
466	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-6650	6217-71-6650
467	Kẹp ống dầu cao áp kim phun 6217-71-5261	6217-71-5261
468	Phốt bơm nước 6211-61-1533	6211-61-1533
469	Đệm 01643-31845	01643-31845
470	Bu lông mặt quy lát 6217-11-1620	6217-11-1620
471	Bạc cam 07046-47020	07046-47020
472	Kẹp ống dầu cao áp 6217-71-6660	6217-71-6660
473	Kẹp ống dầu cao áp 6217-71-6670	6217-71-6670
474	Gioăng tubo 6218-11-5830	6218-11-5830
475	Gioăng cổ xả 6218-11-5880	6218-11-5880
476	Bạc lồng vi sai 569-22-61440	569-22-61440
477	Bạc thép giảm sóc sau 569-50-6B221	569-50-6B221
478	Bu lông các đăng 566-20-41220	566-20-41220
479	Bu lông các đăng 01050-61260	01050-61260
480	Bu lông các đăng 01050-61470	01050-61470
481	Bu lông các đăng 281-20-12320	281-20-12320
482	Căn 20Y-27-13310	20Y-27-13310
483	Căn 207-27-63250	207-27-63250
484	Căn đầu trục moay ơ sau 569-22-00141	569-22-00141

485	Cần đầu trục moay ơ trước 569-27-00010	569-27-00010
486	Công tắc áp suất 206-06-61130	206-06-61130
487	Công tắc phanh đỗ 56B-06-16771	56B-06-16771
488	Gioăng 07003-01419	07003-01419
489	Keo chống dề 790-129-9180	790-129-9180
490	Kẹp ống cao su 07299-00095	07299-00095
491	Lò xo xupap 6210-41-4440	6210-41-4440
492	Nắp kết nước 208-03-61460	208-03-61460
493	Ống đệm 702-16-54170	702-16-54170
494	Phanh hãm ắc 6162-33-2420	6162-33-2420
495	Vòng đệm 01643-51032	01643-51032
496	Bu lông 175-32-41261	175-32-41261
497	Kẹp ống 6218-71-5260	6218-71-5260
498	Đệm 702-16-51140	702-16-51140
499	Bạc 569-22-61530	569-22-61530
500	Bạc 707-52-15750	707-52-15750
501	Bạc 707-52-15620	707-52-15620
502	Vòng đệm hãm 150-30-13460	150-30-13460
503	Xéc măng 707-44-20910	707-44-20910
504	Phốt ghít 6217-41-4540	6217-41-4540
505	Bạc vòng bi biển mô 569-13-52171	569-13-52171
506	Nước làm mát (200 lít/phi) SYCG-AF-NACDM	SYCG-AF-NACDM
507	Mỡ moay ơ (16kg/xô) 569-98-71110	569-98-71110
508	Phanh hãm 569-13-52180	569-13-52180
509	Bơm nước 6251-61-1103	6251-61-1103
510	Ống gió tăng áp 21N-01-41211	21N-01-41211
511	Bi bánh răng vệ tinh giảm tốc quay toa 207-27-61230	207-27-61230
512	Cần bánh răng vệ tinh giảm tốc quay toa 20Y-27-21250	20Y-27-21250
513	Van an toàn KBB0853-01135	KBB0853-01135
514	Cần đồng đầu mô tơ di chuyển 209-27-71521	209-27-71521
515	Nắp bình dầu thủy lực 17A-60-11310	17A-60-11310
516	Van an toàn 21N-60-32211	21N-60-32211
517	Cần gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17520	723-46-17520
518	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17510	723-46-17510
519	Gioăng van phân phối thủy lực 07000-13036	07000-13036
520	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-17530	723-46-17530
521	Gioăng van phân phối thủy lực 723-11-18150	723-11-18150
522	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-18710	723-46-18710
523	Gioăng van phân phối thủy lực 722-12-19070	722-12-19070
524	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-18720	723-46-18720
525	Gioăng van phân phối thủy lực 723-46-15510	723-46-15510
526	Gioăng van phân phối thủy lực 07000-11007	07000-11007
527	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55420	702-21-55420
528	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55520	702-21-55520
529	Gioăng van phân phối thủy lực 702-21-55440	702-21-55440
530	Gioăng van phân phối thủy lực 723-40-87170	723-40-87170
531	Gioăng lọc tích áp điều khiển 706-76-71390	706-76-71390
532	Kẹp ống tủy ô cao áp nhiên liệu 6217-71-5210	6217-71-5210
533	Kẹp ống tủy ô cao áp nhiên liệu 6217-71-5170	6217-71-5170
534	Bạc 6212-81-3550	6212-81-3550
535	Vòng bi mô tơ quay toa 706-77-43890	706-77-43890
536	Phốt 209-30-15230	209-30-15230
537	Lò xo căng đai máy phát 6245-81-6950	6245-81-6950
538	Lọc gió 77Z-97-00020	77Z-97-00020

539	Lọc gió trong 208-979-7620	208-979-7620
540	Lọc gió ngoài 17M-911-3530	17M-911-3530
541	Vòng bi mô tơ quay toa 706-7K-40080	706-7K-40080
542	Bi mô tơ quay toa 706-7G-40010	706-7G-40010
543	Bi hộp giảm tốc quay toa 208-26-71540	208-26-71540
544	Công tắc 23W-05-15860	23W-05-15860
545	Bó dây điện động cơ 6240-81-5315	6240-81-5315
546	Bó dây điện động cơ 6240-81-5382	6240-81-5382
547	Phốt chắn dầu đầu trục cơ 6245-21-3121	6245-21-3121
548	Vòi phun nhiên liệu 6245-11-3100	6245-11-3100
549	Vòng bi 6245-61-3960	6245-61-3960
550	Bơm ben lái 705-95-07101	705-95-07101
551	Bơm ben lái 705-56-34630	705-56-34630
552	Bu lông 01010-81225	01010-81225
553	Phốt chắn bụi 6245-21-3111	6245-21-3111
554	Dây điện vòi phun 6245-81-9110	6245-81-9110
555	Bó dây điện động cơ 6245-81-5381	6245-81-5381
556	Bó dây điện động cơ 6245-81-5391	6245-81-5391
557	Bu lông 07206-31014	07206-31014
558	Bu lông 01435-00630	01435-00630
559	Bộ phốt cổ van lái 561-40-05300	561-40-05300
560	Cần dọc trục 6210-21-8050	6210-21-8050
561	Xupáp xả 6215-41-4212	6215-41-4212
562	Bạc biên Cos 0 6210-32-3040	6210-32-3040
563	Bạc balie Cos 0 6261-21-8010	6261-21-8010
564	Bạc bánh răng trung gian 6212-31-6120	6212-31-6120
565	Bạc bánh răng trung gian 6212-31-6130	6212-31-6130
566	Cụm puly tăng đai 6217-21-3504	6217-21-3504
567	Bơm dầu động cơ 6261-51-2000	6261-51-2000
568	Vòng bi 06000-06305	06000-06305
569	Vòng bi 06030-06306	06030-06306
570	Gioăng nắp giàn cò 6217-11-8830	6217-11-8830
571	Phốt đuôi trục cơ 6151-21-4161	6151-21-4161
572	Phốt bơm thủy lực 708-1W-42130	708-1W-42130
573	Gioăng mô tơ di chuyển 209-27-71370	209-27-71370
574	Bộ kit gioăng mô tơ di chuyển KBB044A-51159	KBB044A-51159
575	Phốt đầu bơm số 1 708-2L-23131	708-2L-23131
576	Đệm cao su kết nước 209-03-41280	209-03-41280
577	Đệm cao su kết nước 22B-03-12590	22B-03-12590
578	Đệm cao su kết nước 21T-03-32440	21T-03-32440
579	Đệm cao su đỡ kết nước 566-54-12212	566-54-12212
580	Cảm biến áp suất môi trường 6216-84-9332	6216-84-9332
581	Đệm kết mát dầu động cơ 6210-61-2811	6210-61-2811
582	Gioăng kết mát dầu động cơ 6210-61-2520	6210-61-2520
583	Tuy ô đường nước tăng áp 6245-61-6821	6245-61-6821
584	Tuy ô cao áp máy 1 6245-71-5111	6245-71-5111
585	Tuy ô cao áp máy 2 6245-71-5121	6245-71-5121
586	Tuy ô cao áp máy 3 6245-71-5131	6245-71-5131
587	Tuy ô cao áp máy 4 6245-71-5141	6245-71-5141
588	Tuy ô cao áp máy 5 6245-71-5151	6245-71-5151
589	Tuy ô cao áp máy 6 6245-71-5161	6245-71-5161
590	Ổng nước hồi mặt máy 6245-11-6520	6245-11-6520
591	Ổng dầu bôi trơn tăng áp 6261-51-8160	6261-51-8160
592	Tuy ô cao áp máy 1 6261-71-5113	6261-71-5113

593	Tuy ô cao áp máy 2 6261-71-5122	6261-71-5122
594	Tuy ô cao áp máy 3 6261-71-5132	6261-71-5132
595	Tuy ô cao áp máy 4 6261-71-5142	6261-71-5142
596	Tuy ô cao áp máy 5 6261-71-5152	6261-71-5152
597	Tuy ô cao áp máy 6 6261-71-5162	6261-71-5162
598	Tuy ô bơm cao áp 6261-71-4112	6261-71-4112
599	Đường nước hồi mặt máy 6217-11-6520	6217-11-6520
600	Tuy ô cao áp máy 1 6217-71-5112	6217-71-5112
601	Tuy ô cao áp máy 2 6217-71-5122	6217-71-5122
602	Tuy ô cao áp máy 3 6217-71-5132	6217-71-5132
603	Tuy ô cao áp máy 4 6217-71-5142	6217-71-5142
604	Tuy ô cao áp máy 5 6217-71-5152	6217-71-5152
605	Tuy ô cao áp máy 6 6217-71-5162	6217-71-5162
606	Ổng dầu bôi trơn tăng áp 6240-51-8170	6240-51-8170
607	Ổng cao áp bơm nhiên liệu 6218-71-4110	6218-71-4110
608	Tuy ô 6261-51-7110	6261-51-7110
609	Tuy ô cao áp bơm nhiên liệu 6245-71-5181	6245-71-5181

- Thời gian bảo hành: Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; bảo hành 06 tháng, 2000 giờ tùy theo điều kiện nào đến trước hoặc theo bảng kê chi tiết của nhà thầu kể từ khi giao hàng cho bên mua và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa.

- Thời gian thanh toán: Bằng chuyển khoản 100% giá trị tiền hàng trong vòng 60 ngày kể từ ngày bên bán giao đủ hàng hóa và cung cấp đầy đủ giấy tờ liên quan bao gồm : Hóa đơn GTGT, biên bản giao nhận hàng hóa, giấy chứng nhận CO/CQ (đối với hàng nhập khẩu có bản dịch tiếng việt kèm theo), giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với hàng Việt Nam) của hàng hóa và các giấy tờ cần thiết khác.

- Thời gian giao hàng: Trong vòng từ 01 ngày - 05 ngày kể từ ngày thông báo giao hàng của chủ đầu tư.

- Địa điểm giao hàng: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397. Địa chỉ: Khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.

- Xuất xứ: Ghi rõ xuất xứ hàng hóa.

- Cung cấp, vận chuyển hàng hóa đến địa điểm cung cấp theo đúng vị trí và yêu cầu của Chủ đầu tư.

- Bảo quản, nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

- Nhà thầu chịu mọi chi phí nghiệm thu và vận chuyển hàng hóa.

- Hàng hóa phải được bảo quản theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

- Hàng hóa cung cấp phải đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng mới nhất hiện hành hoặc tương đương.

Mục 2. Bản vẽ

Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Hai bên tiến hành giao nhận số lượng theo thông báo đặt hàng của Chủ đầu tư.

- Kiểm tra sơ bộ đóng gói bên ngoài, hàng hóa nhập khẩu phải có giấy chứng nhận CO/CQ, hàng hóa sản xuất trong nước phải có giấy chứng nhận xuất xưởng.

- Hai bên phải đảm bảo an toàn trong giao nhận hàng hóa. Nếu bên nào không đảm bảo an toàn trong giao nhận để xảy ra sự cố thì phải chịu toàn bộ trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại gây ra.

- Nếu kết quả kiểm tra về số lượng, chủng loại, xuất xứ, quy cách hàng hóa chứng tỏ hàng hóa phù hợp với hợp đồng thì hai bên sẽ tiến hành ký biên bản kiểm tra hàng hóa.

- Chủ đầu tư có quyền tiến hành các kiểm tra bổ sung. Nếu có kết quả không đúng theo HSMT thì chi phí kiểm tra bổ sung nhà thầu phải chịu, cũng như mọi chi phí sửa chữa cho tới khi hoàn chỉnh.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Đơn vị mua sắm” là tổ chức được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Đơn vị mua sắm và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại ĐKCT;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại ĐKCT.</p>
2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự	<p>2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành</p>

<p>ưu tiên</p>	<p>thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; c) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; đ) ĐKCT; e) ĐKC; g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại ĐKCT.
<p>3. Luật và ngôn ngữ</p>	<p>Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
<p>4. Thông báo</p>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại ĐKCT. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<p>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Đơn vị mua sắm không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh

	<p>ng nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Đơn vị mua sắm chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Đơn vị mua sắm để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT.</p>
<p>6. Ký hợp đồng thầu phụ</p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Đơn vị mua sắm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được Đơn vị mua sắm chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
<p>7. Giải quyết tranh chấp</p>	<p>7.1. Đơn vị mua sắm và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ</p>

	ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại ĐKCT .
8. Phạm vi cung cấp	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại ĐKCT .
10. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.
11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại ĐKCT 11.2. Giá hợp đồng quy định tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
12. Thuế, phí, lệ phí	12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Đơn vị mua sắm. 12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Đơn vị mua sắm tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí. 12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT .
13. Tạm ứng	13.1. Đơn vị mua sắm phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT , sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập

	<p>theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Đơn vị mua sắm.</p>
14. Thanh toán	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Đơn vị mua sắm bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>
15. Quyền tác giả	<p>Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Đơn vị mua sắm vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Đơn vị mua sắm cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p>
16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	<p>16.1. Đơn vị mua sắm và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Đơn vị mua sắm cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Đơn vị mua sắm không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu</p>

	<p>không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Đơn vị mua sắm cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Đơn vị mua sắm và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <p>a) Thông tin mà Đơn vị mua sắm hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</p> <p>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Đơn vị mua sắm hoặc Nhà thầu;</p> <p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<p>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</p>	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>
<p>18. Đóng gói hàng hoá</p>	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm giao hàng theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều</p>

	<p>kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở ĐKCT và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
19. Bảo hiểm	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại ĐKCT, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại ĐKCT.</p>
20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại ĐKCT.</p> <p>20.2. Đơn vị mua sắm có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại ĐKCT:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa; b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa; c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa; d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này; đ) Hướng dẫn nhân sự của Đơn vị mua sắm về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa. <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Đơn vị mua sắm và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p>

21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại **ĐKCT**. Theo quy định tại Mục 21.3 ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Đơn vị mua sắm không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.

21.3. Đơn vị mua sắm hoặc đại diện của Đơn vị mua sắm có quyền tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 ĐKC, với điều kiện là Đơn vị mua sắm chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.

21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Đơn vị mua sắm về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Đơn vị mua sắm tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.

21.5. Đơn vị mua sắm có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Đơn vị mua sắm xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.

21.6. Nhà thầu phải gửi cho Đơn vị mua sắm báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.

21.7. Đơn vị mua sắm có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay

	<p>thể hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Đơn vị mua sắm theo quy định tại Mục 21.4 ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Đơn vị mua sắm hay đại diện của Đơn vị mua sắm tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
22. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.
23. Bảo hành	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p> <p>23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại ĐKCT.</p> <p>23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Đơn vị mua sắm kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.</p> <p>23.5. Sau khi nhận được thông báo của Đơn vị mua sắm về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại ĐKCT và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.</p> <p>23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại ĐKCT, Đơn vị mua sắm có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Đơn vị mua sắm tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Đơn vị mua sắm đối với Nhà thầu theo hợp đồng.</p>
24. Bồi thường vi	<p>24.1. Với điều kiện là Đơn vị mua sắm tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Đơn vị</p>

phạm sáng chế

mua sắm và nhân sự của Đơn vị mua sắm không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:

a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;

b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Đơn vị mua sắm liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Đơn vị mua sắm có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Đơn vị mua sắm giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Đơn vị mua sắm, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Đơn vị mua sắm về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Đơn vị mua sắm sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Đơn vị mua sắm hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Đơn vị mua sắm có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi

	<p>phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Đơn vị mua sắm hoặc thay mặt Đơn vị mua sắm.</p>
<p>25. Thay đổi liên quan đến pháp lý</p>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.</p>
<p>26. Bất khả kháng</p>	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự</p>

	<p>kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyên cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>27. Sửa đổi hợp đồng</p>	<p>27.1. Đơn vị mua sắm có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Đơn vị mua sắm; b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói; c) Thay đổi địa điểm giao hàng; d) Thay đổi dịch vụ liên quan. <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Đơn vị mua sắm về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Đơn vị mua sắm để Đơn vị mua sắm xem</p>

xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Đơn vị mua sắm có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Đơn vị mua sắm và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Đơn vị mua sắm và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;

b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Đơn vị mua sắm trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;

c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Đơn vị mua sắm có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

a) Rút ngắn thời gian giao hàng;

b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Đơn vị mua sắm;

c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;

d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Đơn vị mua sắm.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Đơn vị mua sắm chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Đơn vị mua sắm thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **ĐKCT** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Đơn vị mua sắm chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Đơn vị mua sắm thanh toán cho Nhà

	thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Đơn vị mua sắm về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Đơn vị mua sắm phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Đơn vị mua sắm đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Đơn vị mua sắm theo quy định tại Mục 22 ĐKC.</p>
29. Chấm dứt hợp đồng	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Đơn vị mua sắm có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Đơn vị mua sắm xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Đơn vị mua sắm chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Đơn vị mua sắm có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Đơn vị mua sắm các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy</p>

	<p>nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Đơn vị mua sắm có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Đơn vị mua sắm trước đó hoặc sau đó.</p>
<p>30. Hạn chế xuất khẩu</p>	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Đơn vị mua sắm các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Đơn vị mua sắm có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Đơn vị mua sắm ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	<p>Đơn vị mua sắm: Công ty cổ phần 397</p> <p>Địa chỉ : Khu Yên Lãng 1, phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh.</p> <p>Điện thoại : 0203 2211 329</p> <p>Mã số thuế : 5701435907</p> <p>Số tài khoản : 114000142030</p> <p>Tại : Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Uông Bí</p> <p>Người đại diện là ông: Kiều Văn Sinh - Chức vụ: Giám đốc</p>
ĐKC 1.3	<p>Nhà thầu:___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].</p>
ĐKC 1.11	<p>Địa điểm thực hiện kế hoạch: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.</p>
ĐKC 2.2 (i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none">- Hồ sơ mời thầu; Hồ sơ dự thầu;- Quyết định phê duyệt KQLCNT;- Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết và phạm vi công việc, biểu giá (Nếu có);- ĐKCT của hợp đồng;- ĐKC của hợp đồng;- Các tài liệu khác có liên quan (Nếu có);
ĐKC 4.1	<p>Các thông báo cần gửi về Đơn vị mua sắm theo địa chỉ dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Người nhận: Phòng Cơ điện vận tải Công ty cổ phần 397- Địa chỉ: Khu Yên Lãng 1, Phường Mạo Khê, tỉnh Quảng Ninh
ĐKC 5.1	<ul style="list-style-type: none">- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2 % giá hợp đồng <p>Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện HĐ có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi toàn bộ hàng hoá được bàn giao, hai bên ký biên bản nghiệm thu và Nhà thầu chuyển sang</p>

	nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
ĐKC 5.3	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 20 ngày sau khi Nhà thầu hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng, căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu.
ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng
ĐKC 7.2	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: 05 ngày</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 05 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì các bên thống nhất đưa ra giải quyết theo trình tự tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) - Trụ sở tại Hà Nội (Tầng 6 Tòa tháp VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Kim Liên, Hà Nội) để giải quyết. Phán quyết của VIAC là quyết định cuối cùng buộc các bên phải tuân theo. Bên có lỗi chịu mọi chi phí.</p>
ĐKC 9	<p>Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hóa đơn GTGT theo quy định. - Giấy chứng nhận CO/CQ (đối với hàng nhập khẩu có bản dịch tiếng việt kèm theo), giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với hàng Việt Nam). - Các yêu cầu khác theo quy định HSMT <p>Đơn vị mua sắm phải nhận được các thông tin và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.</p>
ĐKC 11.1	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định.
ĐKC 11.2	Giá hợp đồng: Cố định
ĐKC 12.3	<p>Điều chỉnh thuế: Được phép.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
ĐKC 13.1	Tạm ứng: Không áp dụng

ĐKC 14.2	<p>Phương thức thanh toán:</p> <p>Trong vòng 60 ngày kể từ ngày bàn giao xong hàng hóa và bên Nhà thầu xuất hóa đơn tài chính theo quy định. Nhà thầu cung cấp đủ cho Bên mua các loại giấy tờ sau thì Bên mua sẽ thanh toán cho Nhà thầu 100% giá trị hàng hóa đã cung cấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hồ sơ thanh toán: 01 bộ bản gốc các chứng từ bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Giấy chứng nhận CO/CQ (đối với hàng nhập khẩu có bản dịch tiếng việt kèm theo), giấy chứng nhận xuất xưởng (đối với hàng Việt Nam). - Cam kết về chất lượng hàng hóa cung cấp. - Hóa đơn giá trị gia tăng theo quy định, có giá trị tương ứng với giá trị khối lượng Bên B hoàn thành được xác nhận (<i>Hóa đơn tương ứng với giá trị khối lượng nhà thầu thực hiện</i>).
ĐKC 18.2	<p>Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Ghi rõ loại hàng hóa</p>
ĐKC 19	<p>Nội dung bảo hiểm: Không áp dụng</p>
ĐKC 20.1	<p>Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Theo hợp đồng, Nhà thầu phải vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao hàng . Việc vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao hàng, bao gồm cả bảo hiểm và lưu kho theo quy định trong hợp đồng, do Nhà thầu thực hiện; các chi phí liên quan được tính trong giá hợp đồng</p>
ĐKC 20.2	<p>Các dịch vụ bao gồm: Nếu trong quá trình sửa chữa, thay thế liên quan đến yêu cầu kỹ thuật cao, phức tạp thì nhà thầu sẽ cử cán bộ kỹ thuật hỗ trợ lắp đặt hướng dẫn miễn phí cho bên mời thầu.</p>
ĐKC 21.1	<p>Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa trước khi giao nhận cho bên mời thầu.. Trong trường hợp giao nhận hàng hóa thấy hàng hóa không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo như hợp đồng đã ký kết, bên mời thầu có quyền từ chối nhận hàng, nhà thầu có trách nhiệm thay thế hàng hóa khác đảm bảo theo yêu cầu về đặc tính kỹ thuật. Trường hợp nhà thầu không có khả năng thay thế hàng hóa cho phù hợp, bên mời thầu có quyền tổ chức thay thế hàng hóa cần thiết, mọi rủi ro và chi phí liên quan nhà thầu chịu. Việc thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa của bên mời thầu không dẫn đến miễn trừ nghĩa vụ bảo hành hay nghĩa vụ khác theo hợp đồng của nhà thầu.</p>

ĐKC 21.2	Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.
ĐKC 22	<p>1. Phạt vi phạm hợp đồng :Áp dụng</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 ĐKC, nếu Nhà thầu không thể giao hàng hay cung cấp các dịch vụ liên quan theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Đơn vị mua sắm có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : 5% giá trị phần hàng hóa giao chậm trên ngày, nhưng thời gian chậm không quá 03 ngày kể từ ngày nhà thầu nhận được thông báo của bên mời thầu về nhu cầu nhận hàng, cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Đơn vị mua sắm sẽ khấu trừ đến 8% . Khi đạt đến mức phạt tối đa, Đơn vị mua sắm có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: Áp dụng</p> <p><i>- Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;</i></p>
ĐKC 23.3	<p>Thời hạn bảo hành là: Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất; bảo hành 06 tháng hoặc theo bảng kê chi tiết của nhà thầu kể từ khi giao hàng cho bên mua và ký vào biên bản giao nhận hàng hóa.</p> <p>Địa điểm để áp dụng bảo hành là: Tại kho vật tư - Công ty cổ phần 397 - khu Nam Tràng Bạch, phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh.</p>
ĐKC 23.5	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận thông tin từ Chủ đầu tư.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

THƯ CHẤP THUẬN HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [ghi tên chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Đơn vị mua sắm”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Bên mời thầu _____ [ghi tên Bên mời thầu] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo: Đơn vị mua sắm đã chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là _____ [ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: _____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm _____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng];
- Thời gian ký kết hợp đồng: _____ [ghi thời gian ký kết hợp đồng]; tại địa điểm _____ [ghi địa điểm ký kết hợp đồng], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của HSMT với số tiền _____ và thời gian hiệu lực _____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT của HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của HSMT. Đơn vị mua sắm sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽¹⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);

- Căn cứ⁽²⁾ Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần 397;

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị mua sắm: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (*trường hợp được ủy quyền*).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các hàng hóa được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. ĐKCT của hợp đồng;
5. ĐKC của hợp đồng;
6. HSDT và các văn bản làm HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại hàng hóa như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.
2. Phương thức thanh toán: Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 14.2 ĐKCT.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: theo điều kiện tại ĐKCT.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 9 ĐKC, HSĐT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên]*.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ *[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.
 2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.
- Hợp đồng được lập thành __ bộ, Đơn vị mua sắm giữ __ bộ, nhà thầu giữ __ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng
dấu]*

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày _____ tháng _____ năm _____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Đơn vị mua sắm]

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);⁽¹⁾

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho ____ [ghi tên Đơn vị mua sắm] bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.1 ĐKCT của HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho ____ [ghi tên Đơn vị mua sắm] bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của ____ [ghi tên Đơn vị mua sắm] thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Đơn vị mua sắm xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.1 ĐKCT.

MỘT SỐ CAM KẾT KHÁC KÈM THEO (NẾU CÓ)

Mục này yêu cầu các nhà thầu tham gia cam kết để đáp ứng với nhu cầu của gói thầu mà trong các bảng biểu, biểu mẫu không thể hiện hết các nội dung: Cam kết đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, uy tín của nhà thầu, trình trạng hàng hoá, tiến độ thực hiện, chế độ bảo hành bảo trì sau bán hàng...